

THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

✍ NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÙY*

Ngày nhận: 22/4/2024

Ngày phản biện: 30/5/2024

Ngày duyệt đăng: 18/6/2024

Tóm tắt: Sự chuyển mình của các doanh nghiệp trong cuộc cách mạng 4.0 đó là ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh. Thương mại điện tử đã mở ra một hình thức kinh doanh trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, tiếp cận khách hàng một cách nhanh chóng, hiệu quả, mọi lúc, mọi nơi. Tuy nhiên, khi các doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh cũng đối mặt với nhiều khó khăn. Trong phạm vi bài viết, tác giả trình bày cơ sở lý luận về thương mại điện tử, thực trạng ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp ở Việt Nam và từ đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: giải pháp; thực trạng; thương mại điện tử; Việt Nam.

E-COMMERCE IN VIETNAM: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

Abstract: The transformation of businesses in the 4.0 revolution is the application of e-commerce in business. E-commerce has opened up a form of online business that helps businesses save costs and reach customers quickly and effectively, anytime, anywhere. However, when businesses apply e-commerce in their business activities, they also face many difficulties. Within the scope of the article, the author presents the theoretical basis of e-commerce, the current status of e-commerce applications by businesses in Vietnam and from there proposes some solutions to promote commercial applications electronics of businesses in Vietnam today.

Keywords: solution; reality; ecommerce; Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay thương mại điện tử đã trở thành một xu hướng tất yếu của các doanh nghiệp trong cuộc cách mạng 4.0. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của internet, của công nghệ, xu hướng tiêu dùng của khách hàng thì các doanh nghiệp đã có sự chuyển mình trong chiến lược tiếp cận khách hàng của họ. Thương mại điện tử đã xây dựng hệ thống thông tin giao tiếp đa chiều giữa doanh nghiệp với khách hàng mà không bị hạn chế về không gian, về thời gian và được thực hiện thông qua các phương thức giao tiếp điện tử. Thêm vào đó, khi các doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử đã góp phần xây dựng một "hành tinh xanh" thông qua giảm lượng giấy in quảng cáo, giảm bảng khảo sát điều tra nhu cầu khách hàng, giảm chi phí vận chuyển, giảm lượng tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiếp cận khách hàng hiệu quả. Tuy nhiên, hiện nay người tiêu dùng họ vẫn còn tâm lý e dè về tính bảo mật thông tin, áp lực

cạnh tranh cao và thiếu lòng tin trong việc mua hàng trên các ứng dụng thương mại điện tử.

2. Cơ sở lý thuyết về thương mại điện tử

Có nhiều khái niệm khác nhau về thương mại điện tử, tuy nhiên tác giả xin trình bày một số khái niệm về thương mại điện tử như sau:

Thương mại điện tử bao gồm việc sản xuất, quảng cáo, bán hàng và phân phối sản phẩm được mua bán và thanh toán trên mạng Internet, nhưng được giao nhận một cách hữu hình, cả các sản phẩm giao nhận cũng như những thông tin số thông qua mạng Internet" - Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

"Thương mại điện tử liên quan đến các giao dịch thương mại trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các nhóm hoặc cá nhân mang tính điện tử chủ yếu thông qua các hệ thống có nền tảng dựa trên

* Trường Đại học Công đoàn

Internet” - Ủy ban thương mại điện tử của Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

“Thương mại điện tử là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác” - Khoản 1 Điều 3 Nghị định 52/2013/NĐ-CP.

Các hình thức tổ chức hoạt động thương mại điện tử:

Theo khoản 7 Điều 1 Nghị định 85/2021/NĐ-CP thì hoạt động thương mại điện tử bao gồm các hình thức: Website thương mại điện tử bán hàng; Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; Các ứng dụng cài đặt trên thiết bị điện tử có nối mạng cho phép người dùng truy cập vào cơ sở dữ liệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để mua bán hàng hóa, cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ; Các hoạt động thương mại điện tử tiến hành trên mạng viễn thông di động.

3. Thực trạng ứng dụng thương mại điện tử ở Việt Nam

3.1. Một số kết quả đạt được của thương mại điện tử ở Việt Nam

Công nghệ ngày càng phát triển, các phương tiện di động thông minh đã làm thay đổi thói quen tìm kiếm thông tin và mua hàng của người tiêu dùng. Hiện nay thay vì người tiêu dùng phải đến trực tiếp các cửa hàng để mua hàng thì nhờ thương mại điện tử mà họ có thể mua ở bất cứ đâu, thời gian nào miễn là có thiết bị điện tử, thiết bị thông minh kết nối internet. Theo Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam thì tỷ lệ người dân sử dụng internet tăng nhanh từ 60% năm 2018 lên 74% năm 2023.

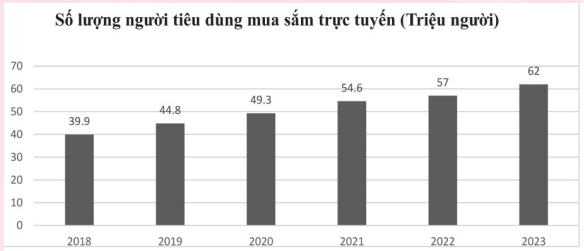
Bảng 1: Tỷ lệ người dân sử dụng internet từ năm 2018 - 2023

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ người dân sử dụng internet (%)	60	66	70	73	73,2	74

(Nguồn: Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2018 - 2023)

Song hành với điều đó thì số lượng người tiêu dùng mua sắm trực tuyến cũng tăng theo, nhất là

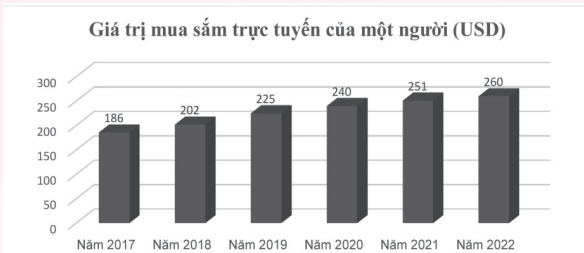
trong và sau đại dịch Covid-19. Cụ thể, số lượng người tiêu dùng mua sắm trực tuyến tăng 39,9 triệu người năm 2018 lên 62 triệu người năm 2023.



Hình 1. Số lượng người tiêu dùng mua sắm trực tuyến từ năm 2018 - 2023

(Nguồn: Báo cáo chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam năm 2018 - 2023)

Đồng hành với sự phát triển các ứng dụng thương mại điện tử, các nỗ lực digital marketing thì giá trị mua hàng trực tuyến cũng không ngừng tăng trưởng. Theo thống kê giá trị mua sắm trực tuyến của một người tiêu dùng tăng từ 186 USD năm 2017 lên 260 USD năm 2022.



Hình 2. Giá trị mua sắm trực tuyến của một người tiêu dùng 2017 - 2022

(Nguồn: Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam 2017- 2022)

Theo báo cáo thì tỷ lệ người tiêu dùng trực tuyến trên các kênh thương mại điện tử ở Việt Nam cũng khác nhau. Website thương mại điện tử đang là kênh mua sắm được người tiêu dùng sử dụng nhiều nhất so với các loại kênh mua sắm khác. Theo thống kê năm 2022, người tiêu dùng sử dụng Website thương mại điện tử đến 79%, trong khi đó mua sắm qua diễn đàn mạng xã hội chỉ chiếm 45% còn ứng dụng mua hàng trên thiết bị di động chiếm 48%.

Bảng 2. Tỷ lệ mua sắm trên các kênh thương mại điện tử ở Việt Nam 2019 - 2022

Đơn vị: %

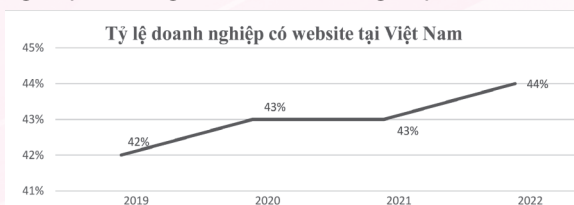
Kênh thương mại điện tử	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Website thương mại điện tử	52	74	78	79
Diễn đàn, mạng xã hội	57	33	42	45
Các ứng dụng mua hàng trên thiết bị di động	57	31	47	48
Hình thức khác	2	1	2	2

(Nguồn: Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam 2019 - 2022)

Hiện nay, các hình thức ứng dụng chủ yếu của thương mại điện tử tại Việt Nam là website của doanh nghiệp, sàn thương mại điện tử, mạng xã hội và ứng dụng di động thông minh.

*** Website của doanh nghiệp**

Website thương mại điện tử là một kênh mua sắm trực tuyến được người tiêu dùng lựa chọn, đã tạo được niềm tin cho khách hàng khi tìm kiếm thông tin và mua sắm trực tuyến. Trong những năm gần đây website của doanh nghiệp được đánh giá là kênh hàng đầu giúp xây dựng thương hiệu, truyền thông, quảng bá trực tuyến một cách hiệu quả, tin cậy đối với khách hàng. Hình thức này được các doanh nghiệp dù là doanh nghiệp lớn hay doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng hình thức này tăng theo các năm, 42% năm 2019 tăng lên 43% và năm 2022 đã tăng lên 44% doanh nghiệp sử dụng website doanh nghiệp.



Hình 3. Tỷ lệ doanh nghiệp có Website ở Việt Nam năm 2023

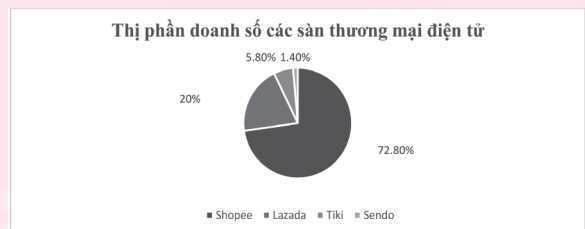
(Nguồn: Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2023)

Trong số các doanh nghiệp có website doanh nghiệp thì có 34% doanh nghiệp tự xây dựng website cho riêng mình còn lại thì thuê các đơn vị chuyên nghiệp thiết kế và vận hành website.

*** Doanh nghiệp kinh doanh trên sàn thương mại điện tử**

Sàn thương mại điện tử là một hệ thống trực

tuyến cho phép các doanh nghiệp và người bán tạo và quản lý cửa hàng trực tuyến của mình. Sàn thương mại điện tử cung cấp các công cụ và tính năng để tạo ra, quảng cáo và bán hàng trực tuyến, từ việc quản lý sản phẩm, xử lý đơn hàng, thanh toán cho đến giao hàng. Sàn thương mại điện tử cung cấp một giao diện trực quan và thuận tiện cho người dùng để duyệt, tìm kiếm và mua hàng hóa trực tuyến. Theo thông tin từ công ty nghiên cứu dữ liệu Metric.vn, 4 sàn thương mại điện tử có thị phần lớn nhất tại Việt Nam lần lượt là Shopee, Lazada, Tiki và Sendo.



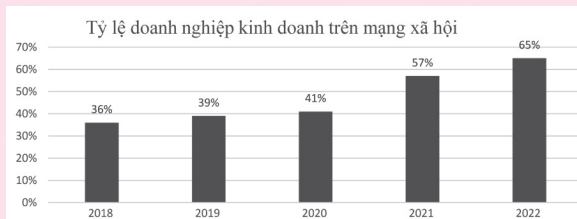
Hình 4. Thị phần 4 sàn thương mại điện tử hàng đầu Việt Nam năm 2022

(Nguồn: Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2022)

Theo biểu đồ, Shopee hiện là sàn thương mại điện tử phổ biến nhất Việt Nam. Đây là một công ty thuộc tập đoàn Sea của Singapore. Hiện tại, Shopee chiếm 72,8% tổng doanh số 4 sàn, tương ứng với khoảng 33,5 nghìn tỷ. Ngay sau đó là Lazada là chiếm 20% thị phần, tương ứng với doanh thu 9,7 nghìn tỷ, bằng khoảng 1/3 doanh số Shopee. Lazada là sàn thương mại điện tử của tập đoàn Alibaba, Trung Quốc. Shopee và Lazada đã bỏ xa hai đối thủ nội địa là Tiki và Sendo, lần lượt chiếm vị trí số 3, 4 với thị phần doanh thu 5,8% và 1,4%. Bên cạnh 4 sàn thương mại điện tử trên thì thị trường thương mại điện tử Việt Nam đón nhận sự ra đời của sàn thương mại điện tử mới Tiktok shop. Mặc dù mới ra đời nhưng sự phát triển thần tốc của TikTok shop đã nhanh chóng soán ngôi á quân Lazada và cắt 20-30% doanh số của Shopee.

*** Doanh nghiệp kinh doanh trên mạng xã hội**

Xu hướng hoạt động kinh doanh trên các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Zalo, Instagram,... tăng nhanh trong những năm gần đây. Theo Báo cáo Chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2023 cho thấy số lượng doanh nghiệp kinh doanh trên mạng xã hội tăng từ 36% năm 2018 lên 65% năm 2022.



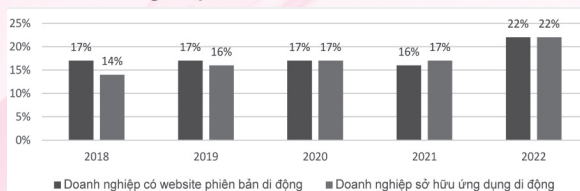
Hình 5. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh trên mạng xã hội

(Nguồn: Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam năm 2018 - 2023)

Kinh doanh qua mạng xã hội được đánh giá làm nền tảng để triển khai nhất đối với mọi doanh nghiệp điển hình nhất là việc live stream bán hàng, đăng quảng cáo bán sản phẩm và affiliate marketing (tiếp thị liên kết). Affiliate marketing đang là xu hướng được nhiều bạn trẻ có sức ảnh hưởng như blogger, YouTuber, TikToker và các doanh nghiệp đang hướng đến. Đây là một trong những kênh giúp tăng doanh thu cho các doanh nghiệp hiện nay.

* Ứng dụng thương mại điện tử trên nền tảng di động

Theo Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam thì tỷ lệ % doanh nghiệp xây dựng website phiên bản di động tăng từ 17% năm 2018 lên 22% năm 2022, tỷ lệ này tăng đáng kể. Việc mở rộng kinh doanh trên các kênh thương mại điện tử trên nền tảng di động sẽ giúp tăng thêm một kênh tiếp xúc mới và hiệu quả với khách hàng hiện tại và tiềm ẩn cho doanh nghiệp.



Hình 6. Số lượng doanh nghiệp có website phiên bản di động và sở hữu ứng dụng di động tại Việt Nam năm 2018 -2022

(Nguồn: Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam năm 2018 - 2022)

Tỷ lệ doanh nghiệp có ứng dụng di động hỗ trợ kinh doanh tăng theo các năm phù hợp với xu thế phát triển công nghệ, thị hiếu của khách hàng và cạnh tranh trên thị trường. Giải pháp xây dựng ứng

dụng riêng cũng sẽ phù hợp hơn với các doanh nghiệp lớn và có loại hình kinh doanh đa dạng. Khi đó các nền tảng này phải định hướng tới một hệ sinh thái phong phú như một siêu ứng dụng cung cấp được cho người dùng đa dạng hàng hóa, dịch vụ.

3.2. Những tồn tại và nguyên nhân của ứng dụng thương mại điện tử ở Việt Nam

Bên cạnh những thành tựu đạt được thì ứng dụng thương mại điện tử vẫn còn một số tồn tại dưới đây:

Tính bảo mật của các thông tin khách hàng của các doanh nghiệp trên ứng dụng thương mại điện tử ở Việt Nam chưa cao. Bảo mật an toàn khi tham gia thương mại điện tử chính là một vấn đề khiến nhiều doanh nghiệp đau đầu. Trong khi đó việc lộ thông tin khách hàng sẽ gây mất uy tín doanh nghiệp. Hiện nay, khi công nghệ ngày càng phát triển thì vấn đề tin tặc lại càng là mối lo ngại. Khi khách hàng mua hàng của doanh nghiệp trên các sàn thương mại điện tử nếu hệ thống an toàn bảo mật của doanh nghiệp không cao thì các dữ liệu của khách hàng dễ dàng bị đánh cắp. Năm 2023 theo Báo cáo tổng kết tình hình An ninh mạng của Công ty Công nghệ An ninh mạng quốc gia Việt Nam có 13.900 vụ tấn công an ninh mạng vào các hệ thống, hơn 83.000 máy tính, máy chủ bị mã độc mã hóa dữ liệu tổng tiền tấn công, tình trạng lộ lọt dữ liệu cá nhân, lừa đảo trực tuyến liên tục xảy ra. Bản thân doanh nghiệp cũng vướng vào nhiều rắc rối liên quan đến vấn đề bảo mật này.

Ứng dụng thương mại điện tử như sàn thương mại điện tử, mạng xã hội nhiều người theo dõi nhưng hiệu quả chuyển đổi còn thấp.

Nhân sự về công nghệ thông tin chưa nhiều còn thiếu nhân sự có kinh nghiệm viết nội dung marketing tương tác trong thương mại điện tử như viết content, quảng cáo trên các mạng xã hội, digital marketing,...

Nguyên nhân của tồn tại trong thương mại điện tử ở Việt Nam:

Thứ nhất, Ban lãnh đạo một số doanh nghiệp chưa nhìn thấy tính cấp thiết cần phải áp dụng và đẩy mạnh thương mại điện tử, thiếu tầm nhìn chiến lược hoặc vẫn còn rào cản văn hóa đó là sức ì trong tư duy, ngại thay đổi.

Thứ hai, sự thiếu lòng tin của người tiêu dùng khi mua hàng trên các ứng dụng thương mại điện tử. Hiện nay nhiều người tiêu dùng Việt Nam vẫn còn

tâm lý hoặc thói quen tiêu dùng là phải nhìn thấy tận mắt sản phẩm và kiểm tra nên nhiều khi họ chỉ coi các ứng dụng thương mại điện tử là kênh cung cấp thông tin.

Thứ ba, mức độ cạnh tranh cao trong ngành khi ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh. Thương mại điện tử là công cụ mà hầu như doanh nghiệp hay cá nhân nào cũng có thể sử dụng để phát triển kinh doanh. Trên một sàn thương mại điện tử có đông đảo nhà cung cấp và họ cạnh tranh nhau rất nhiều để thu hút khách hàng. Khi hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng thì quy mô các nhà cung cấp ứng dụng thương mại điện tử trên thị trường Việt Nam sẽ có sự gia tăng đáng kể. Điều này sẽ gây áp lực cạnh tranh cao cho các doanh nghiệp tham gia vào thương mại điện tử.

4. Giải pháp phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam

Thương mại điện tử ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc quảng bá, xây dựng thương hiệu, gia tăng doanh số, lợi nhuận. Việc ứng dụng thương mại điện tử cho phép các chuyên gia thị trường tập hợp thông tin cá nhân có giá trị từ khách hàng hiện tại và khách hàng tiềm năng, để doanh nghiệp điều chỉnh chào hàng kịp thời. Vậy để phát huy được các lợi thế và hạn chế những rủi ro từ thương mại điện tử các doanh nghiệp ở Việt Nam nên thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, cần sự đổi mới về tư duy, nhận thức từ ban lãnh đạo các doanh nghiệp về ứng dụng thương mại điện tử, sử dụng các nội dung, công cụ marketing để tạo ra tương tác tới khách hàng theo hình thức 1-1 và tập trung vào hoạt động cá nhân của họ. Xây dựng văn hóa thích ứng biến đổi, không ngừng học tập nâng cao trình độ sự hiểu biết về công nghệ, thương mại điện tử để đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0 từ ban lãnh đạo đến nhân sự trong doanh nghiệp. Tăng vốn đầu tư cho các hạng mục trong thương mại điện tử như đầu tư vào cơ sở hạ tầng, phần mềm cũng như đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng chuyển đổi số nói chung và phát triển các ứng dụng thương mại điện tử cho các doanh nghiệp ở Việt Nam.

Thứ hai, xây dựng một nền tảng cơ sở dữ liệu điện tử hiệu quả, đặc biệt là các công cụ website, facebook, blog, twitter, tiktok... Những website chính thống của doanh nghiệp nên chú trọng xây dựng

giao diện dễ đọc, dễ tìm kiếm và có chức năng nhắn tin, phản hồi, bình chọn, chọn lựa sản phẩm.

Thứ ba, doanh nghiệp cần tiến hành các biện pháp đảm bảo an toàn dữ liệu, tránh sự xâm nhập bất hợp pháp từ các tội phạm công nghệ như mã hóa bí mật và mã hóa công khai, sử dụng chữ ký điện tử để đảm bảo tính an toàn và bảo mật. Bên cạnh đó các doanh nghiệp cần chủ động và cẩn thận kiểm tra, quản lý tính đúng đắn rõ ràng của các thông tin trong quá trình giao dịch, thanh toán.

Thứ tư, doanh nghiệp cần đảm bảo chất lượng sản phẩm đúng như cam kết khi bán trên các sản phẩm thương mại điện tử đồng thời đảm bảo được giá trị khác biệt mà sản phẩm của doanh nghiệp mang đến cho khách hàng so với đối thủ cạnh tranh. Chính điều này yếu tố nâng cao khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp và tạo niềm tin, lòng trung thành của khách hàng với doanh nghiệp. Bên cạnh đó tận dụng các chương trình xúc tiến bán để kích cầu cũng như khuyến khích khách hàng mua lặp lại, luôn ưu đãi cho các khách hàng thân thiết.

Thứ năm, doanh nghiệp cần lựa chọn mô hình thương mại điện tử phù hợp với khả năng nguồn lực của doanh nghiệp cũng như đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng, giúp họ tăng tiện ích khi mua sắm. Các mô hình thương mại điện tử phổ biến mà các doanh nghiệp nên xây dựng và lựa chọn là website, mạng xã hội, sàn thương mại điện tử, ứng dụng di động. Để ứng dụng các mô hình thương mại điện tử hiệu quả cần có đội ngũ nhân sự có kiến thức tốt về các ứng dụng đó. Nguồn nhân sự đó không chỉ giỏi về công nghệ thông tin mà cần giỏi cả về kiến thức kinh doanh trên nền tảng công nghệ số như digital marketing, quảng cáo trên các nền tảng số, viết content, marketing online hoặc Affiliate marketing,... Doanh nghiệp sử dụng thương mại điện tử cần tạo tương tác hai chiều giữa doanh nghiệp và khách hàng trên hệ thống Social Media. Các doanh nghiệp nên thường xuyên tổ chức các chương trình, cuộc thi, đồ vui, xem live có quà trên các trang mạng xã hội nhằm mục đích kéo sự tương tác và nâng cao trải nghiệm của khách hàng khi tham gia các chương trình. Chính điều đó gia tăng sự hài lòng của khách hàng và khách hàng có hành vi mua lặp lại nhiều hơn.

Thứ sáu, tạo dựng lòng tin của người tiêu dùng khi mua sắm trên các ứng dụng thương mại điện tử. Doanh nghiệp cần phải cung cấp đầy đủ thông tin

của sản phẩm, cung cấp đầy đủ nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, bao bì, nhãn mác cũng như thành phần, công dụng, hướng dẫn sử dụng sản phẩm. Để làm được điều đó cần cung cấp các giấy tờ có liên quan đến chất lượng sản phẩm tạo lòng tin cho khách hàng.

Thứ bảy, Chính phủ cần hoàn thiện hệ thống pháp luật quản lý hoạt động thương mại điện tử. Chính phủ cần có biện pháp nghiêm minh để bảo mật thông tin trong mua sắm trực tuyến cũng như xử lý nghiêm những hành vi phá hoại các kênh thương mại điện tử. Chính phủ cần tăng cường hoạt động quản lý, giám sát hàng hóa bán trên các kênh thương mại điện tử, từ đó nâng cao sự tin tưởng của người tiêu dùng khi mua sắm trực tuyến.

5. Kết luận

Sự phát triển của công nghệ cùng xu hướng tiêu dùng trực tuyến đã góp phần thúc đẩy nhanh quá trình ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh nhằm nâng cao sự cạnh tranh cho doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Thương mại điện tử góp phần giảm chi phí kinh doanh, tiếp cận với mọi đối tượng khách hàng mọi lúc, mọi nơi tuy nhiên áp dụng thương mại điện tử cũng tiềm ẩn nhiều rủi

ro. Các doanh nghiệp cần vận dụng đồng thời các giải pháp như tăng cường tính an toàn và bảo mật trên không gian mạng, đảm bảo chất lượng sản phẩm, cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến sản phẩm, tạo lòng tin cho khách hàng, tăng cường đội ngũ nhân sự giỏi về công nghệ thông tin và digital marketing để khai thác hiệu quả của các mô hình thương mại điện tử. □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công thương, Cục Thương mại Điện tử và Công nghệ thông tin (2017), *Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam năm 2017*, NXB Công thương.
2. Bộ Công thương, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (2018), *Sách trắng Thương mại Điện tử Việt Nam năm 2018*, NXB Công thương.
3. Bộ Công thương, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (2022), *Thương mại Điện tử Việt Nam năm 2022*, NXB Công thương.
4. Bộ Công thương (2023), *Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam năm 2023*, NXB Công thương.
5. Chính phủ (2013), *Nghị định 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử*, ngày 16 tháng 5 năm 2013.
6. Chính phủ (2021), *Nghị định 85/2021/NĐ-CP, ngày 25/9/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử*.
7. http://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/bey4_e.htm, WTO http://epp.eurostat.ec.europa.eu/statistics_explained/index.php/Glossary:E-commerce, Euro Commission.
8. <http://www.isoc-vn.org/www/archive/010922-SProbst-eCommerceIntro/sld003.html>, APEC.
34. Siyambalapitiya, J.; Zhang, X.; Liu, X. (2018), *Green human resource management: A proposed model in the context of Sri Lanka's tourism industry*. J. Clean. Prod, 201, 542-555.
35. Stankevičiūtė, Živilė, and Asta Savanevičienė (2018), "Designing Sustainable HRM: The Core Characteristics of Emerging Field" Sustainability 10, no. 12: 4798. <https://doi.org/10.3390/su10124798>
36. Stuart L. Hart and Mark B. Milstein (2003), *Creating sustainable value*, *Academy of Management Executive*, Vol. 17, No. 2, pp. 57.
37. Tang, G.; Chen, Y.; Jiang, Y.; Paillé, P.; Jia, J. (2017), *Green human resource management practices: Scale development and validity*. Asia Pac. J. Hum. Resour., 56, 31-55.
38. Yu, W.; Chavez, R.; Feng, M.; Wong, C.Y.; Fynes, B. (2020), *Green human resource management and environmental cooperation: An ability-motivation-opportunity and contingency perspective*. Int. J. Prod. Econ., 219, 224-235.
39. Yusliza, M.-Y.; Norazmi, N.A.; Jabbour, C.J.C.; Fernando, Y.; Fawehinmi, O.; Seles, B.M.R.P., *Top management commitment, corporate social responsibility and green human resource management*. Benchmarking Int. J. 2019, 26, 2051-2078 [CrossRef].
40. Zaid, A.A.; Bon, T.T.; Jaaron, A.A. (2018), *Green Human Resource Management Bundle Practices and Manufacturing Organizations for Performance Optimization: A Conceptual Model*. Int. J. Eng. Technol. 2018, 7, 87-91.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ...

(Tiếp theo trang 34)

26. Renwick, D.W.S.; Redman, T.; Maguire, S. *Green Human Resource Management: A Review and Research Agenda*. Int. J. Manag. Rev. 2013, 15, 1-14.
27. Renwick, D.W.S.; Redman, T.; Maguire, S. *Green Human Resource Management: A Review and Research Agenda*. Int. J. Manag. Rev. 2013, 15, 1-14.
28. Saeed, B.B.; Afsar, B.; Hafeez, S.; Khan, I.; Tahir, M.; Afridi, M.A., *Promoting employee's proenvironmental behavior through green human resource management practices*. Corp. Soc. Responsib. Environ. Manag. 2018, 26, 424-438.
29. Service Sector? - A Study, "Tenth AIMS International Conference".
30. Service Sector? - A Study, "Tenth AIMS International Conference".
31. Shah, M. (2019), *Green human resource management: Development of a valid measurement scale*. Bus. Strat. Environ. 2019, 28, 771-785.
32. Shah, M. (2019), *Green human resource management: Development of a valid measurement scale*. Bus. Strat. Environ. 28, 771-785.
33. Shen, J.; Dumont, J.; Deng, X. (2018), *Employees' Perceptions of Green HRM and Non-Green Employee Work Outcomes: The Social Identity and Stakeholder Perspectives*. Group Organ. Manag. 2018, 43, 594-622.

VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC XÃ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

✍️ **TRƯƠNG THỊ LY* - LÊ THỊ HỒNG DƯƠNG****

Ngày nhận: 12/5/2024

Ngày phản biện: 30/5/2024

Ngày duyệt đăng: 18/6/2024

Tóm tắt: Hợp tác xã là một loại hình kinh tế tập thể khá phổ biến, hoạt động trên nhiều lĩnh vực đời sống xã hội. Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành các chủ trương, chính sách về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể. Bằng phương pháp tổng quan tài liệu, bài viết nhằm mô tả khái quát tình hình hợp tác xã ở Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, bài viết cũng cho thấy các hợp tác xã đã khẳng định được vai trò quan trọng của mình trong tạo việc làm, đảm bảo an ninh lương thực, giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, hợp tác xã cũng đang phải đối diện với hàng loạt các vấn đề về nguồn nhân lực, về vốn cũng như các vấn đề liên quan đến chính sách.

Từ khóa: hợp tác xã; vai trò của hợp tác xã; vấn đề tồn tại của hợp tác xã.

THE ROLE OF COOPERATIVES IN VIET NAM TODAY

Abstract: Cooperatives are a fairly common type of collective economy, operating in many areas of social life. In recent times, the Party and State have issued guidelines and policies on continuing innovation, development and improving collective economic efficiency. Using the document review method, the article aims to generally describe the current situation of cooperatives in Vietnam. Besides, the article also shows that cooperatives have affirmed their important role in creating jobs, ensuring food security, reducing poverty and developing socio-economic development. However, cooperatives are also facing a series of problems in human resources, capital as well as policy-related issues.

Keyword: cooperatives; the role of cooperatives; the problem of existence of cooperatives.

1. Đặt vấn đề

Hợp tác xã là một loại hình kinh tế tập thể khá phổ biến, hoạt động trên nhiều lĩnh vực đời sống xã hội và hiện diện ở các nền kinh tế có trình độ phát triển khác nhau. Hợp tác xã đã và đang tồn tại phổ biến, đóng vai trò tích cực trong sự phát triển kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Từ năm 1955 đến nay, phong trào hợp tác xã ở Việt Nam đã không ngừng phát triển qua các thời kỳ từ kế hoạch hóa tập trung đến nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cho thấy sự cần thiết và vai trò của hợp tác xã ở Việt Nam [10], [12]. Bằng phương pháp tổng quan tài liệu, bài viết này nhằm mô tả khái quát tình hình hợp tác xã ở Việt Nam hiện nay, đồng thời đi sâu làm rõ vai trò của hợp tác xã và một số vấn đề hợp tác xã hiện đang gặp phải.

2. Tổng quan về vai trò của hợp tác xã trên thế giới

Trên thế giới, phong trào hợp tác hiện đại bắt đầu có từ gần 200 năm trước [7]. Từ khi hình thành

cho đến nay, các hợp tác xã đã chứng minh được vai trò quan trọng của mình đối với sự phát triển kinh tế, xã hội tại các quốc gia.

Về vai trò trong tạo việc làm: Trên phạm vi toàn cầu, các hợp tác xã đóng một vai trò quan trọng trong tạo việc làm và thu nhập bởi lẽ các hợp tác xã có khả năng phục hồi tốt hơn và hoạt động tốt hơn khi nền kinh tế và tài chính của các quốc gia gặp khủng hoảng. Các nghiên cứu với bằng chứng thực tế cho thấy vai trò của hợp tác xã trong tạo việc làm mang lại thu nhập cho người lao động, đặc biệt là việc làm cho khu vực nông thôn. Tại Châu Âu, hợp tác xã được coi là một phần quan trọng của nền kinh tế khi có khoảng 163 triệu thành viên và tạo ra 5,4 triệu việc làm [3]. Tại Ethiopia, ước tính có khoảng 900.000 người hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp mà phần lớn thu nhập của họ được tạo ra thông qua các hợp tác xã. Ở Tanzania, thông qua việc tiếp thị các sản phẩm nông nghiệp như sữa, cà

* Trường Đại học Công đoàn

** Trường Chính trị thành phố Đà Nẵng

phê, hợp tác xã tạo thu nhập cho các thành viên để họ có đủ khả năng chi trả cho việc học của con cái mình. Tại Ai Cập, 4 triệu nông dân có được thu nhập từ bán nông sản thông qua các hợp tác xã nông nghiệp [4]. Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật còn đặc biệt lưu ý vai trò của các hợp tác xã trong việc cung cấp việc làm cho người khuyết tật [3]. Sự ra đời của hợp tác xã là để huy động vốn xã hội và do đó có thể thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội bằng cách cung cấp việc làm và phân phối công bằng lợi nhuận.

Vai trò trong đảm bảo an ninh lương thực: Sự ra đời và hoạt động của hợp tác xã là nhằm phục vụ cho các thành viên và cho cộng đồng. Tại các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển, hợp tác xã là trụ cột cho phát triển nông nghiệp. Thông qua các hoạt động của của mình, hợp tác xã góp phần đảm bảo an ninh lương thực bằng cách giúp đỡ cho những người nông dân sản xuất nhỏ, ngư dân, người chăn nuôi, người giữ rừng và các nhà sản xuất khác giải quyết nhiều thách thức mà họ đang gặp phải để họ có thể đối đầu với những khó khăn trong việc sản xuất thực phẩm [4].

Vai trò trong giảm nghèo và phát triển kinh tế: Các nghiên cứu ở khắp các quốc gia trên thế giới cho thấy hợp tác xã có vai trò quan trọng trong giảm nghèo và phát triển kinh tế. Theo Liên minh Hợp tác xã quốc tế, sự ra đời của hợp tác xã nhằm đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của các thành viên về kinh tế và văn hóa xã hội. Mục tiêu chung của hợp tác xã là thúc đẩy lợi ích kinh tế và phúc lợi chung của các thành viên trong hợp tác xã sao cho phù hợp với các nguyên tắc và giá trị hợp tác. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, hợp tác xã đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm nghèo, cải thiện an ninh lương thực và tạo cơ hội việc làm [8]. Tại Anh, sự ra đời của hợp tác xã nhằm bảo vệ những người có thu nhập thấp và giúp họ có điều kiện phát triển kinh tế. Tại Ethiopia, mục tiêu chung của hợp tác xã là thúc đẩy lợi ích kinh tế và phúc lợi chung của các thành viên [10]. Tại Philippines, hợp tác xã được coi là công cụ của chính phủ trong việc thúc đẩy công bằng xã hội và phát triển kinh tế. Với sức mạnh của mình trong việc huy động tiền gửi tiết kiệm và vốn, hợp tác xã giúp cho các thành viên có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn để tạo ra thu nhập và nâng cao khả năng tài

chính của mình, tạo ra một nền kinh tế nhanh chóng, toàn diện và tăng trưởng bền vững. Chính phủ Philippines kỳ vọng vào vai trò của hợp tác xã trong công cuộc giảm nghèo nhằm đảm bảo công bằng xã hội [4]. Mục đích của việc hình thành hợp tác xã là để tăng thu nhập cho thành viên, giảm chi phí sản xuất và giảm chi phí thông tin nội bộ, hỗ trợ chia sẻ thông tin tốt hơn giữa các thành viên và vì các lý do kinh tế, xã hội và chính trị khác, giảm nghèo, tăng việc làm và trao quyền cho các nhóm yếu thế [14].

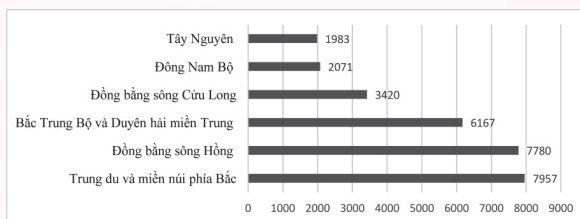
Ở nhiều nơi trên thế giới, hợp tác xã nông nghiệp được công nhận cho những nỗ lực giảm nghèo. Thông qua các hoạt động của mình, hợp tác xã giúp thành viên giảm nghèo bằng cách cung cấp việc làm và sinh kế. Các hợp tác xã trao quyền cho người thiệt thòi để bảo vệ lợi ích của họ, giúp người nghèo chuyển những rủi ro của cá nhân mình thành những rủi ro của tập thể. Nhờ hình thức tiết kiệm và tín dụng, hợp tác xã tạo điều kiện cho các thành viên của họ tiếp cận với vốn tài chính [4]. Nhờ đảm bảo sinh kế cho các thành viên đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng các nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng, do đó hợp tác xã góp phần vào việc giảm nghèo đói và đảm bảo an ninh lương thực.

3. Thực trạng vai trò hợp tác xã ở Việt Nam

3.1. Khái quát tình hình hợp tác xã ở Việt Nam hiện nay

Theo Luật Hợp tác xã năm 2012, Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Đơn vị: Hợp tác xã



Biểu đồ 1: Số lượng hợp tác xã hiện có theo vùng

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023)

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành các chủ trương, chính sách đặc biệt là việc ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới cho thấy sự quan tâm cũng như sự ghi nhận vai trò của hợp tác xã đối với nền kinh tế Việt Nam. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), năm 2022 cả nước có 2.695 hợp tác xã mới được thành lập. Tại thời điểm 31/12/2022, cả nước hiện có 29.378 hợp tác xã, trong đó có 463 địa phương có trên 1.000 hợp tác xã, 1763 địa phương có số hợp tác xã từ trên 500 đến 1.000 hợp tác xã và 4263 địa phương có dưới 500 hợp tác xã. Vùng có số lượng hợp tác xã cao nhất cả nước là Trung du và miền núi phía Bắc với 7.957 hợp tác xã, chiếm 27,1%. Tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng có 7.780 hợp tác xã, chiếm 26,5%; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 6.167 hợp tác xã, chiếm 21,0%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3.420 hợp tác xã, chiếm 11,6%; vùng Đông Nam Bộ có 2.071 hợp tác xã, chiếm 7,1%; vùng Tây Nguyên hiện có số hợp tác xã thấp nhất cả nước với 1.983 hợp tác xã, chiếm 6,7% [1].

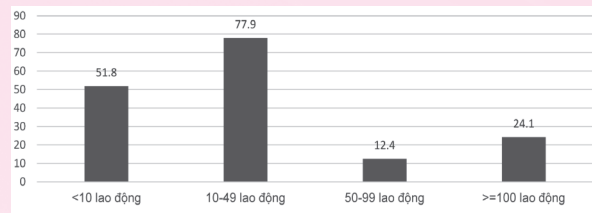
Nhìn chung, mặc dù có lúc phát triển, suy thoái và phục hưng nhưng cho đến nay, hợp tác xã vẫn tỏ ra là mô hình hoạt động hiệu quả, phù hợp với điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt [10]. Những năm qua, khu vực hợp tác xã đang dần phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh, nhiều loại hình hợp tác xã liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, tạo chuỗi giá trị sản phẩm bền vững, góp phần ổn định và phát triển kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước [1]. Có thể thấy, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về phát triển hợp tác xã đã có tác động tích cực, làm thay đổi nhận thức của cán bộ và người dân về vai trò của hợp tác xã. Từ đó, góp phần đổi mới và thúc đẩy sự phát triển của các hợp tác xã trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tại Việt Nam.

3.2. Vai trò của hợp tác xã ở Việt Nam trong tạo việc làm

Tại Việt Nam, hợp tác xã ra đời và phát triển gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế đất nước từ khi thành lập đến nay. Một trong những mục tiêu hoạt

động của hợp tác xã là nhằm giải quyết việc làm cho các lao động tại địa phương.

Đơn vị: Nghìn người



Biểu đồ 2: Số lao động theo quy mô của hợp tác xã

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023)

Theo kết quả nghiên cứu của Bộ kế hoạch và Đầu tư (2023), tổng số thành viên trong các hợp tác xã hiện có là 5.936 nghìn thành viên. Cả nước có tổng số 166,2 nghìn lao động làm việc trong các hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Bình quân mỗi hợp tác xã thu hút khoảng 10 lao động. Trong đó, số lao động làm việc trong các hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh dưới 10 lao động là 51,8 nghìn người, chiếm 31,2% tổng số lao động của hợp tác xã; lao động làm việc trong các hợp tác xã từ 10-49 lao động là 77,9 nghìn người, chiếm 46,8%; các hợp tác xã từ 50-99 lao động là 12,4 nghìn người, chiếm 7,5%; các hợp tác xã từ 100 lao động trở lên có 24,1 nghìn người, chiếm 14,5% [1]. Nhìn chung, hợp tác xã là những tổ chức kinh tế quan trọng tại mỗi địa phương. Nhờ bám sát địa bàn, những hoạt động của hợp tác xã đã góp phần giải quyết việc làm cho người dân đặc biệt là người dân ở khu vực nông thôn.

3.3. Vai trò của hợp tác xã ở Việt Nam trong đảm bảo an ninh lương thực

Tại Việt Nam, tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp qua phát triển hợp tác xã và liên kết chuỗi giá trị nông sản là một trong những nội dung quan trọng của chiến lược phát triển nông thôn bền vững, góp phần đảm bảo an ninh lương thực. Những kết quả đạt được của toàn ngành nông nghiệp có sự đóng góp quan trọng của hợp tác xã. Nhiều hợp tác xã nông nghiệp đã mạnh dạn thay đổi phương thức sản xuất và quản trị, đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả và năng lực sản xuất nông nghiệp [5]. Hợp tác xã nông nghiệp với vai trò cung ứng vật tư đầu vào nông nghiệp như

cung cấp lúa giống, phân bón cho xã viên, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, bảo vệ thực vật, thủy nông, tư vấn quản lý sản xuất,... Ngoài ra, hợp tác xã còn cung cấp một số các dịch vụ như hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, làm đất bằng máy, thu hoạch lúa bằng máy,... Có thể thấy, sự tham gia của xã viên vào hợp tác xã cùng với những hoạt động hỗ trợ của hợp tác xã tạo điều kiện thuận lợi người nông dân trong quá trình sản xuất thực phẩm, mang lại năng suất và hiệu quả cao góp phần đảm bảo nguồn lương thực cung ứng cho thị trường, cũng như đảm bảo an ninh lương thực.

3.4. Vai trò của hợp tác xã ở Việt Nam trong giảm nghèo và phát triển kinh tế

Tại Việt Nam, khu vực kinh tế hợp tác xã đã tồn tại và phát triển gần 80 năm qua, là một bộ phận không thể tách rời trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đến năm 2021, tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 94,1 nghìn tỷ đồng. Tổng lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đạt 3,1 nghìn tỷ đồng. Bình quân mỗi hợp tác xã thu hút khoảng 19,8 tỷ đồng vốn cho sản xuất kinh doanh, tạo ra 5,7 tỷ đồng doanh thu thuần và 191,1 triệu đồng lợi nhuận trước thuế. Bình quân một lao động của khu vực hợp tác xã thu hút 2,0 tỷ đồng vốn, tạo ra 566,1 triệu đồng doanh thu thuần và 18,9 triệu đồng lợi nhuận trước thuế [1].

Tại Việt Nam, hợp tác xã nông nghiệp là tổ chức của nông dân có vai trò quan trọng trong việc trợ giúp các thành viên, khuyến khích họ dám nghĩ, dám đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh. Năm 2021, bình quân một hợp tác xã hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có quy mô vốn nhỏ nhất với 4,8 tỷ đồng, tạo ra 1,5 tỷ đồng. Bình quân một lao động của các hợp tác xã hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 532,6 triệu đồng vốn, tạo ra 165,9 triệu đồng doanh thu thuần. Việc tham gia hợp tác xã giúp người nông dân sản xuất nhỏ lẻ tăng cường sức mạnh, mang lại lợi ích kinh tế thiết thực cho thành viên [1]. Hợp tác xã giúp cho người nông dân có thể tối đa hóa lợi nhuận, tăng cường khả năng tiếp cận tài chính, thúc đẩy vốn xã hội, xúc tiến đầu tư, tạo cơ hội giáo dục, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường và đóng góp vào công cuộc xóa đói giảm nghèo. Sự gia nhập hợp tác xã giúp cho

những người nông dân sản xuất nhỏ thu được lợi ích lớn hơn từ các hợp tác xã nông nghiệp, giúp đảm bảo an ninh lương thực và giảm nghèo cho hàng triệu người. Khu vực kinh tế hợp tác xã đã và đang cho thấy vai trò quan trọng của mình trong việc nâng cao đời sống, cải thiện thu nhập, góp phần giảm nghèo, xây dựng và phát triển đất nước.

Theo thông báo của Văn phòng Chính phủ năm 2024 về kết luận của thủ tướng chính phủ Phạm Minh Chính tại diễn đàn kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2024, với việc đóng góp gần 4% GDP, hợp tác xã vừa đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế, vừa đóng góp gián tiếp thông qua tác động tới kinh tế hộ thành viên, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế cá thể, hộ gia đình. Ở nhiều địa phương như Thái Nguyên, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau... nhiều hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn phục vụ chế biến, xuất khẩu. Có thể thấy, hợp tác xã đã và đang tiếp tục khẳng định được vai trò quan trọng của mình trong tạo việc làm, đảm bảo an ninh lương thực, góp phần vào sự nghiệp giảm nghèo và phát triển kinh tế của đất nước [13].

4. Một số giải pháp nâng cao vai trò của hợp tác xã ở Việt Nam hiện nay

4.1. Một số khó khăn trong việc nâng cao vai trò của hợp tác xã ở Việt Nam

Mặc dù hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm, đảm bảo an ninh lương thực cũng như xóa nghèo và phát triển kinh tế nhưng trên thực tế hợp tác xã trên toàn thế giới đang ở trong tình trạng bất ổn, phải đối mặt theo cách này hay cách khác đối với những thách thức [7]. Tại Việt Nam, các hợp tác xã đang gặp phải rất nhiều khó khăn cả bên trong và bên ngoài. Có thể kể ra một số vấn đề khó khăn mà các hợp tác xã đang gặp phải như:

- Khó khăn về nguồn nhân lực: Hiện nay, một trong những vướng mắc mà các hợp tác xã đang gặp phải là vấn đề con người, vấn đề về nguồn nhân lực chất lượng [9]. Tại các hợp tác xã, thu nhập của cán bộ quản lý, xã viên và người lao động thường xuyên còn quá thấp nên khó thu hút thành viên mới. Trình độ và năng lực quản lý của đội ngũ quản lý của các

hợp tác xã còn yếu kém. Đến năm 2023, số cán bộ quản lý hợp tác xã đạt trình độ sơ, trung cấp mới chiếm gần 36%, trình độ cao đẳng, đại học chỉ chiếm 23% [13]. Số lượng cán bộ quản lý hợp tác xã tham dự các khoá bồi dưỡng còn ít, trình độ của những người được tham gia đào tạo thường thấp và không đồng đều. Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng còn hạn chế, nhất là ở các trường, lớp ở địa phương dẫn đến chưa nâng cao được kỹ năng quản lý, điều hành cho cán bộ chủ chốt hợp tác xã [6]. Với đội ngũ lãnh đạo kém tạo nên hiệu suất quản lý kém gây ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của các hợp tác xã tại Việt Nam hiện nay.

- **Khó khăn về vốn:** Nguồn vốn hạn chế là một trong những khó khăn mà các hợp tác xã tại Việt Nam đang gặp phải. Các hợp tác xã không có khả năng tiếp cận tài chính một cách thỏa đáng [7]. Mặc dù chính phủ đưa ra nhiều chính sách ưu đãi về vốn nhưng rất ít hợp tác xã có khả năng tiếp cận vốn. Các hợp tác xã còn khó tiếp cận một số chính sách về tín dụng, vay vốn do không có tài sản để thế chấp. Bản thân các hợp tác xã cũng chưa mạnh dạn xây dựng phương án mở rộng sản xuất để lấy ý kiến thành viên nên việc tiếp cận chính sách hỗ trợ chậm, không đạt yêu cầu hạn mức cho vay còn thấp [11]. Bên cạnh đó, nguồn vốn góp bằng tiền mà các hợp tác xã huy động được không nhiều. Việc góp vốn mới chỉ đơn thuần là để thực hiện theo đúng quy định của luật và bước đầu xác định trách nhiệm của xã viên đối với hợp tác xã. Nguồn vốn huy động thường là vốn tự quản của gia đình xã viên gồm đất đai, tài sản trên đất. Nguồn vốn này không thể mang ra thế chấp để tăng quy mô giao dịch và các hoạt động của hợp tác xã [2]. Chính vì vậy, lượng vốn thực tế của các hợp tác xã thấp hơn rất nhiều so với nhu cầu về vốn để duy trì và phát triển các hoạt động của hợp tác xã. Do hạn chế về nguồn vốn nên phạm vi hoạt động của các hợp tác xã chưa được mở rộng, các nội dung hoạt động nghèo nàn, lợi ích đem lại cho xã viên chưa nhiều vậy.

- **Khó khăn liên quan đến chính sách:** Về mặt văn bản pháp luật, hợp tác xã cũng rất được quan tâm tại Việt Nam. Từ khi có luật hợp tác xã, các cấp trung ương và địa phương đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thi hành [2]. Tuy nhiên, một số quy định còn

chưa được hướng dẫn hoặc có hướng dẫn, khó triển khai. Một số chính sách hỗ trợ được ban hành phân tán, nhưng chưa đồng bộ, thiếu nguồn lực, thiếu tính khả thi. Số lượng các hợp tác xã tiếp cận các chính sách của Nhà nước còn hạn chế. Do sự hạn chế về nguồn kinh phí nên công tác triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ chưa đạt hiệu quả cao. Các cơ chế và chính sách hỗ trợ phát triển của Nhà nước chưa đồng bộ, nguồn lực phân tán nên chưa phù hợp với nhu cầu thực tế của các hợp tác xã. Các nguồn lực thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi tập trung chủ yếu cho các hợp tác xã nông nghiệp, trong khi đó các hợp tác xã trong lĩnh vực phi nông nghiệp hiện cũng gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, cần sự hỗ trợ của Nhà nước để phát triển [1]. Nhà nước đã có sự quan tâm đến khu vực hợp tác xã nhưng nhìn chung các chính sách hỗ trợ chưa đủ mạnh để tạo bước đột phá sự phát triển của hợp tác xã.

Có thể thấy, các hợp tác xã đặc biệt là hợp tác xã nông nghiệp đang phải đối diện với nhiều vấn đề. Nhiều hợp tác xã vẫn trong tình trạng khó khăn, yếu kém kéo dài. Việc phát triển hoạt động của các hợp tác xã kiểu mới đang gặp phải không ít những hạn chế. Những yếu kém mang tính căn bản của các hợp tác xã vẫn còn tồn tại và không dễ giải quyết.

4.2. Giải pháp nâng cao vai trò của hợp tác xã ở Việt Nam

Trước hết, cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại các hợp tác xã. Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng và kỹ năng cho đội ngũ cán bộ quản lý cũng như đội ngũ xã viên tại các hợp tác xã. Cần tập huấn nâng cao khả năng, năng lực quản lý cho đội ngũ lãnh đạo tại các hợp tác xã. Cần xây dựng các chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng phù hợp, nâng cao được kỹ năng quản lý, điều hành cho cán bộ chủ chốt tại các hợp tác xã. Bên cạnh đó, các hợp tác xã cần đổi mới các hoạt động và có các chính sách nhằm khuyến khích các xã viên mới tham gia, đặc biệt là các xã viên có trình độ chuyên môn và năng lực phù hợp với nhu cầu của hợp tác xã.

Thứ hai, Nhà nước và các ngân hàng đặc biệt là ngân hàng chính sách cần nới lỏng các quy định nhằm tạo điều kiện để các hợp tác xã có khả năng

tiếp cận các nguồn tài chính một cách thỏa đáng. Cần mở rộng cơ hội tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng đối với các hợp tác xã. Cần tăng hạn mức cho vay thấp và giảm thiểu các thủ tục phức tạp cũng như các quy định gây khó khăn, cản trở cho việc tiếp cận nguồn vốn của các hợp tác xã. Bên cạnh đó, có thể xem xét mở rộng cơ hội cho các hợp tác xã có thể vay vốn tín chấp và vay vốn lưu động phục vụ sản xuất theo mùa vụ phù hợp với đặc thù sản xuất của mỗi hợp tác xã.

Thứ ba, để có thể mở rộng cơ hội tiếp cận chính sách hỗ trợ vay vốn, bản thân các hợp tác xã cần mạnh dạn xây dựng phương án mở rộng sản xuất. Đồng thời, huy động nguồn vốn sẵn có của các thành viên căn cứ vào nhu cầu hoạt động của hợp tác xã. Các hợp tác xã cũng có thể phối hợp với các doanh nghiệp tại địa phương để đẩy mạnh quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thứ tư, Nhà nước cần tiếp tục xem xét ban hành các chính sách hỗ trợ phù hợp với tình hình thực tế của các hợp tác xã hiện nay. Cùng với việc ban hành các chính sách, Nhà nước cần ban hành các hướng dẫn một cách chi tiết, cụ thể để có thể dễ dàng triển khai thực hiện. Các chính sách ban hành cần tập trung, đồng bộ, xác định rõ nguồn lực để triển khai và đảm bảo tính khả thi, hiệu quả. Các chính sách hỗ trợ không chỉ tập trung vào khu vực hợp tác xã nông nghiệp mà cần chú ý đến cả các hợp tác xã phi nông nghiệp. Các chính sách hỗ trợ cần đủ mạnh và đồng bộ để có thể tạo nên sự đột phá, giúp các hợp tác xã phát triển và phát huy được vai trò của mình trong giai đoạn hiện nay.

5. Kết luận

Hợp tác xã được Liên hợp quốc và quốc tế công nhận như một giải pháp cho bình đẳng, giảm nghèo, xây dựng vốn xã hội, cải thiện hoạt động tiếp thị và hệ thống tài chính, trao quyền cho nhà sản xuất và phụ nữ [7]. Trong những năm qua, hợp tác xã tại Việt Nam đã thể hiện được vai trò của mình thông qua tạo việc làm, giảm chi phí, tăng giá bán, cải thiện thu nhập và phát triển kinh tế cho xã viên cũng như người lao động làm việc trong hợp tác xã. Trong quá trình tồn tại và phát triển, hợp tác xã đã và đang có những đóng góp trong xóa đói giảm

nghèo, đảm bảo an ninh lương thực, đảm bảo an sinh và công bằng xã hội. Tuy nhiên, tại Việt Nam, hợp tác xã cũng đang phải đối diện với không ít vấn đề khó khăn như thiếu nguồn nhân lực chất lượng, năng lực quản lý của ban chủ nhiệm hợp tác xã còn hạn chế, khó thu hút xã viên. Cùng với đó, các hợp tác xã cũng đang gặp khó khăn do nguồn vốn hạn chế, khó huy động vốn. Mặc dù Việt Nam đã ban hành Luật Hợp tác xã nhưng vẫn tồn tại không ít khó khăn về mặt chính sách. Để có thể tiếp tục phát triển, khẳng định được thế mạnh và vai trò của mình trong sự phát triển của toàn cầu, hợp tác xã cần phải từng bước khắc phục những khó khăn, các vấn đề đang gặp phải. □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam năm 2023*, Nhà xuất bản Thống kê.
2. CSIE, UON, UNDP, Sustainable Development Goals (2018), *Thúc đẩy Phát triển khu vực doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam*, Nhà xuất bản Công thương.
3. Huseyin Polat (2010), *Cooperatives in the Arab World: Reaffirming their validity for local and regional development*, Background paper for the Sub-Regional Knowledge Sharing Workshop on Cooperatives in the Arab States.
4. ILO (2014), *Cooperatives and the Sustainable Development Goals A Contribution to the Post-2015 Development Debate*.
5. Lê Đức Thịnh (chủ biên) (2023), *Toàn cảnh hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam 2022-Hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, tuần hoàn, phát thải thấp*, Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, ngày 13 tháng 8 năm 2021.
6. Nguyễn Minh Vinh Quang (2022), *Phát triển nguồn nhân lực hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, tầm nhìn 2030*, Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
7. Nuredin Mohammed, Byeong Wan Lee (2015), *Role of Cooperatives in Rural Development, the Case of South Nations Nationalities and People Region, Ethiopia*. Science Journal of Business and Management. Vol. 3, No. 4.
8. Oluwabusola Oluwatodimu Olaniyan, Adesuwa Ero, Amy Hay, Simon Berge (2016), *The cooperative model advances indigenous development: a case study of the neechi cooperative limited*. International summit of cooperative.
9. Phan Văn Hiếu (2016), "Hợp tác xã kiểu mới: giải pháp đột phá phát triển nông nghiệp Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Tài chính*, tháng 6/2016, tr.103-104.
10. Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và UNDP (2012), *Sự phát triển của hợp tác xã và vai trò của hợp tác xã đối với an sinh xã hội*, Nhà xuất bản Tri thức.
11. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2021), *Báo cáo Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã trong dịch bệnh Covid-19 và thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn Tỉnh Đồng Tháp*, số: 212/BC-UBND, ngày 13 tháng 8 năm 2021.
12. Vũ Mạnh Hùng (2020), *Chính sách phát triển hợp tác xã trong nông nghiệp của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.
13. Văn phòng Chính phủ (2024), *Thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2024*, số 132/TB-VPCP, ngày 01 tháng 4 năm 2024.

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ BIẾN ĐỔI QUAN HỆ HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI BÂU TẠI TỈNH KON TUM

 BUI THỊ VÂN ANH *

Ngày nhận: 10/5/2024

Ngày phản biện: 30/5/2024

Ngày duyệt đăng: 18/6/2024

Tóm tắt: Bâu là một trong 16 nhóm dân tộc thiểu số rất ít người tại Việt Nam. Trong những năm qua, đời sống hôn nhân trong gia đình người Bâu có sự biến đổi dưới nhiều góc độ như tuổi kết hôn, phạm vi kết hôn, tìm hiểu trước khi kết hôn, tiêu chuẩn lựa chọn hôn nhân, mô hình quyết định hôn nhân,... Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự biến đổi này chịu tác động bởi nhiều yếu tố như chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình, sự phát triển kinh tế xã hội và tác động của hiện đại hoá và hội nhập. Trên cơ sở kết quả phỏng vấn sâu cán bộ và người dân xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, bài viết đi sâu vào làm rõ thực trạng và một số yếu tố ảnh hưởng đến sự biến đổi quan hệ hôn nhân của người Bâu tại tỉnh Kon Tum, nơi tập trung sinh sống của người Bâu tại Việt Nam.

Từ khóa: biến đổi hôn nhân; các yếu tố ảnh hưởng đến sự biến đổi hôn nhân; hôn nhân của người Bâu.

CURRENT SITUATION AND SOME FACTORS AFFECTING THE CHANGE OF MARRIAGE RELATIONSHIPS OF THE BRAU IN KON TUM PROVINCE

Abstract: Brau is one of 16 ethnic minority groups with very few people in Vietnam. In recent years, marriage life in Brau families has changed in many aspects such as age of marriage, scope of marriage, courtship before marriage, criteria for choosing marriage, marriage decision model,... Research results show that this change is influenced by many factors such as policies and laws on marriage and family, socio-economic development, and the impact of modernization and integration. Through this article, the author delves into clarifying the current situation and some factors affecting the change in marital relationships of the Brau people in Kon Tum province, where the Brau people live in Vietnam.

Keywords: marriage change; factors affecting marriage change; marriage of the Brau people.

1. Đặt vấn đề

Bâu là tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me, được Nhà nước công nhận là một trong 16 nhóm dân tộc thiểu số rất ít người tại Việt Nam¹. Theo Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020), dân số Bâu của cả nước là 525 người, hiện cư trú tập trung tại làng Đắk Mế, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Đến thời điểm năm 2023, theo báo cáo của Ủy ban nhân dân xã Bờ Y, trên địa bàn xã hiện có 176 hộ với 594 người dân thuộc dân tộc Bâu. Cùng với sự biến đổi kinh tế, văn hóa - xã hội ngày càng mạnh mẽ, nhất là từ năm 2005, khi Chính phủ Quyết định thành lập và ban hành Quy chế hoạt động Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Pờ Y, thuộc xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, khu vực sinh sống của tộc người Bâu từ một vùng rừng núi hoang vu đã trở thành khu kinh tế thương mại với tốc độ đô thị hóa diễn ra hết sức nhanh chóng. Điều này đã tác động trực tiếp đến các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội cũng như

đời sống hôn nhân, gia đình của người người Bâu. Trên cơ sở kết quả phỏng vấn sâu cán bộ và người dân xã Pờ Y, tác giả đi sâu vào phân tích thực trạng biến đổi quan hệ hôn nhân và một số yếu tố ảnh hưởng đến quan hệ hôn nhân trong gia đình người Bâu và tại tỉnh Kon Tum, qua đó cho thấy những biến đổi trong quan hệ hôn nhân của người Bâu là xu thế tất yếu trong bối cảnh đời sống, xã hội ngày càng biến đổi.

2. Thực trạng biến đổi quan hệ hôn nhân trong gia đình người Bâu

Hôn nhân là sự cam kết chung sống giữa những người trưởng thành khác giới được sự phê chuẩn của pháp luật. Giống như mọi thể chế xã hội khác, hôn nhân chịu sự tác động của các nhân tố kinh tế, văn hoá, xã hội. Dưới tác động của công nghiệp hoá, hiện

* Học viện Chính trị khu vực 3

¹ Dân tộc thiểu số rất ít người là dân tộc có số dân dưới 10.000 người. Nghị định số 5/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ Về Công tác dân tộc.

đại hoá và hội nhập quốc tế, hôn nhân trong gia đình người Brâu cũng có sự biến đổi dưới nhiều góc độ như: Tuổi kết hôn, phạm vi kết hôn, tìm hiểu trước khi kết hôn, tiêu chuẩn lựa chọn hôn nhân, mô hình quyết định hôn nhân,...

- Biến đổi về độ tuổi kết hôn

Theo quan niệm của người Brâu, hôn nhân là sự kiện mang tính bước ngoặt trong nghi lễ vòng đời của mỗi cá nhân, có ý nghĩa quan trọng đối với gia đình, dòng họ. Kon Tum là tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nên tình trạng tảo hôn, kết hôn sớm là một trong những hủ tục khá phổ biến ở nhiều dân tộc thiểu số trong đó có người Brâu. Trước đây, độ tuổi kết hôn của nam nữ người Brâu thường sớm, hiện tượng tảo hôn khá phổ biến. Theo tập tục của người Brâu, trai gái Brâu có thể lấy chồng khi mới 13-14 tuổi. "Xưa ông bà có gia đình sớm, thời mình 14 tuổi đã bảo lấy vợ rồi. Nói chung xưa là thế. Trai, gái 13-14 tuổi đã lấy vợ, lấy chồng, sinh con." (PVS, nữ, người Brâu, thôn Đắk Mế, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum). Nếu trai, gái từ 18 tuổi trở lên mà chưa lấy vợ, lấy chồng bị coi là "ế ẩm" khó lấy vợ lấy chồng.

Hiện nay, hiện tượng tảo hôn vẫn còn tồn tại một vài trường hợp nhưng nhìn chung độ tuổi kết hôn của bà con người Brâu đã cao hơn trước. Các gia đình đã chấp hành tốt hơn việc đăng ký kết hôn, "Người dân biết phải đến chính quyền để đăng ký kết hôn, biết được độ tuổi kết hôn theo pháp luật" (PVS, nam, cán bộ thôn Đắk Mế, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum). Tuy nhiên, tình trạng nam nữ chưa kết hôn nhưng vẫn chung sống như vợ chồng và đợi đến đủ tuổi để đi đăng ký theo quy định của pháp luật vẫn đang diễn ra. Ngày nay, nam nữ Brâu được chủ động, tự do tìm hiểu. Khi mối quan hệ này đến độ khăng khít, họ báo cáo với gia đình. Cha mẹ hai bên đồng thuận bằng một nghi lễ đơn giản, ngay sau đó người nam có thể ở lại nhà gái, cùng làm nương rẫy, ăn ở và sống với cô gái như vợ chồng. Cũng có trường hợp nếu người nữ có thai, họ đăng ký kết hôn và làm đám cưới nếu đủ tuổi. Nếu chưa đủ tuổi, nam nữ vẫn sống với nhau và sinh con có thể tổ chức đám cưới hoặc chưa tổ chức. Đến khi nào đủ tuổi thì đi đăng ký kết hôn "Chỗ em quan niệm nếu hai bên gia đình đã gặp nhau thì hai đứa đã là vợ chồng và được sống cùng nhau. Em lấy

chồng khi đã đủ tuổi còn nhiều đứa thì chưa. Nhưng nếu ưng hay có bầu thì cứ sống cùng nhau đến lúc đủ tuổi sẽ cưới và đăng ký kết hôn luôn" (PVS, Nữ, dân tộc Brâu, thôn Đắk Mế).

- Biến đổi trong cách tìm hiểu trước khi kết hôn

Trước đây, trong quá trình lao động sản xuất hoặc trong các dịp vui chơi lễ hội cộng đồng như thăm thân, đám cưới là thời điểm để người Brâu đi tìm bạn đời. Việc tìm kiếm đối tượng tìm hiểu có thể do gia đình hai bên hứa gả cho nhau hoặc do bạn bè của hai bên giới thiệu "Chị cưới chồng từ năm 15 tuổi. Ổi ngày xưa ấy có biết gì đâu, do được mai mối nên lấy nhau. Bố mẹ bảo lấy thì lấy thôi" (PVS, nữ, dân tộc Brâu, thôn Đắk Mế). Nam, nữ Brâu có thể gặp gỡ nhau theo từng nhóm tại nhà rông. Khi trong nhà có con đến tuổi tìm hiểu, gia đình sẽ dựng chòi (nam đoóc) ở sau nhà hay ngoài bìa rừng làm không gian riêng cho các đôi trai gái. Người con trai thường rủ bạn gái lên chòi để tâm sự và ngủ luôn tại chòi. Nếu hai người hoà hợp, họ sẽ kết hôn với nhau và trở thành vợ chồng. Nếu hai người không hợp, họ sẽ chia tay nhau và đi tìm bạn tình mới.

Hiện nay, nam nữ Brâu đã chủ động và hình thức tìm hiểu trước hôn nhân cũng đa dạng hơn trước đây. Ngoài các dịp lễ hội truyền thống như trước đây, người Brâu hiện nay còn có thể tự tìm hiểu, quan tâm chia sẻ, bày tỏ tình cảm với người mình yêu trong các ngày lễ hiện đại như sinh nhật, lễ tình yêu 14/2, ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3, ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, Lễ Noel,... Không chỉ mở rộng cơ hội gặp gỡ tìm hiểu trong các ngày lễ hiện đại, nam, nữ Brâu còn phong phú hơn về không gian, địa điểm. Nam nữ không chỉ gặp và tìm hiểu nhau ở nhà Rông, hay khi đi làm rẫy mà có thể gặp nhau tại nhiều địa điểm khác quán café, quán sinh tố, tại chính nơi học tập,... "Em đi học cao đẳng, xa nhà nên ở trọ. Em quen chồng em ở dưới đó, hai đứa yêu nhau rồi quan hệ và em có bầu. Nên em nghỉ sinh con, sinh xong em đi học lại" (PVS, nữ, dân tộc Brâu, thôn Đắk Mế).

Ngoài ra, cơ hội tìm hiểu trước khi kết hôn của nam, nữ Brâu còn được mở rộng cùng với công nghệ trong thời đại cách mạng 4.0. Từ chưa có hộ nào thuộc dân tộc Brâu sử dụng Internet vào năm 2015 thì đến nay, tỷ lệ hộ sử dụng Internet của người Brâu là 15,1% tập trung chủ yếu vào giới trẻ (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Sự cải thiện về tỷ lệ hộ

sử dụng Internet cho thấy cơ hội tiếp cận thông tin của các hộ dân tộc thiểu số người Brâu đã được mở rộng, từ đó góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội đồng thời tạo điều kiện mở rộng các hình thức giao lưu, tìm hiểu của trai gái Brâu trước khi kết hôn. Người Brâu đã biết sử dụng các phương tiện hiện đại như điện thoại thông minh vào mạng xã hội như Facebook, zalo để phục vụ cho việc nam, nữ tìm hiểu nhau. “Em có facebook của vợ em bây giờ do là bạn của bạn em. Tụi em tán nhau qua facebook trước. Sau 2 tuần cảm thấy hợp thì em và vợ hẹn nhau ra quán cà phê gặp mặt rồi sau đó đồng ý yêu nhau” (PVS, nam, dân tộc Brâu, thôn Đắk Mế).

- Biến đổi trong tính chất của hôn nhân

Hôn nhân truyền thống của người Brâu là ngoại hôn dòng họ và nội hôn tộc người. Luật tục của người Brâu nghiêm cấm nam, nữ chung huyết thống lấy nhau. Tuy nhiên, trai gái trong một dòng từ đời thứ ba trở lên đã được kết hôn với nhau nếu hai bên tìm hiểu và yêu nhau (Đình Như Hoài, 2021). Do quan điểm nội hôn tộc người trong khi số lượng người Brâu không nhiều đã dẫn đến có trường hợp hôn nhân cận huyết.

Do địa bàn cư trú thuận lợi, gần trục đường lớn có nhiều dân tộc đan xen cùng sinh sống. Đặc biệt, từ năm 2005, khi cửa khẩu Pờ Y mở cửa đã thu hút người dân của các dân tộc khác di cư đến sinh sống và làm ăn. Qua đó, người Brâu có cơ hội mở rộng các mối quan hệ xã hội với các dân tộc khác. Nhờ đó, tình trạng kết hôn nội tộc có xu hướng giảm đi và kết hôn ngoại tộc có xu hướng tăng lên. Ngày càng có nhiều các cuộc hôn nhân hỗn hợp tộc người giữa người Brâu và các dân tộc khác như Mường, Thái, Xơ-đăng, Kinh,... Nhờ đó, tình trạng hôn nhân cận huyết, đa phu, đa thê, chung vợ, chung chồng không còn diễn ra ở những người Brâu trẻ. Theo chia sẻ của một nam giới người Brâu lấy vợ khác dân tộc, “Vợ em là người Xơ-đăng, em với vợ gặp nhau khi em qua Đắk Dục chơi với bạn. Gặp nhau thấy thích nên làm quen rồi sau này em rủ vợ về, bố mẹ đồng ý nên em cưới” (PVS, nam, dân tộc Brâu, thôn Đắk Mế). Việc mở rộng kết hôn ngoại hôn cũng được cán bộ xã Pờ Y ghi nhận “Bà con Brâu giờ không còn hôn nhân cận huyết nữa, cơ hội gặp gỡ kết hôn với vợ, chồng là người dân tộc khác cùng thôn, cùng xã hay cùng huyện thậm chí khác huyện, khác tỉnh ngày càng phổ biến” (PVS, nam, cán bộ xã Pờ Y).

Cùng với việc mở rộng kết hôn ngoại hôn thì trình trạng ly hôn cũng xảy ra nhiều hơn ở người Brâu. Trước đây, trong gia đình truyền thống của người Brâu rất ít khi xảy ra ly hôn. Ngày nay, tình trạng ly hôn diễn ra khá phổ biến ở người Brâu. Theo số liệu thống kê, người Brâu là dân tộc có tỷ lệ ly hôn từ 15 tuổi trở lên ly hôn cao với 2,3%, thuộc nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ ly hôn nhất cả nước (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Trong quan hệ hôn nhân, tình trạng ly hôn giữa cặp vợ chồng người Brâu và các dân tộc khác trong hôn nhân hỗn hợp xảy ra nhiều hơn so với các cặp vợ chồng cùng là người Brâu.

- Biến đổi trong nghi thức kết hôn

Với người Brâu, kết hôn là một trong các nghi lễ quan trọng nhất trong cuộc đời của họ. Họ thường tổ chức lễ cưới một cách trang trọng với nhiều lễ vật quý và sự có mặt đông đủ của cả cộng đồng được tổ chức trong không khí lễ hội (Bùi Ngọc Quang, 2017). Khi trai gái tìm hiểu và quyết định kết hôn, chàng trai sẽ về thưa chuyện với cha mẹ để nhờ ông mối đến dạm hỏi. Khi nhà gái đồng ý sẽ thông qua ông mối báo với nhà trai chuẩn bị lễ vật, chọn ngày lành, tháng tốt để sang nhà cô gái tiến hành lễ trao vòng cầu hôn. Khi nghi thức trao vòng của đôi trai gái hoàn tất, hai bên gia đình sẽ bàn ngày cưới. Nhà trai sẽ chuẩn bị tất cả các lễ vật cần thiết mang sang nhà gái để tổ chức lễ cưới tại nhà gái. Với những gia đình khá giả, lễ vật thường là trâu, bò, chiêng, ghè quý, nổi đồng và nhiều rượu. Nhà nào khó khăn hơn thì chuẩn bị heo, gà và rượu. Tất cả các lễ vật phải đủ dùng cho hai gia đình và cả cộng đồng trong 3-4 ngày diễn ra lễ cưới.

Hiện nay, nghi thức đã có nhiều thay đổi. Khi trai gái quyết định kết hôn, hai bên gia đình sẽ gặp gỡ và trao đổi với nhau về việc tổ chức lễ cưới. Các lễ vật dạm hỏi cũng đơn giản hơn trước, có thể là con gà, chai rượu, bánh kẹo,... Tùy theo điều kiện kinh tế, hai gia đình sẽ bàn bạc để tổ chức đám cưới sao cho phù hợp. Thời gian tổ chức đám cưới cũng được rút ngắn xuống còn 1-2 ngày. Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế và sự lựa chọn của mỗi gia đình, có thể tổ chức cưới theo truyền thống đỡ tốn kém hơn, hoặc cưới theo hiện đại, cũng có thể kết hợp cả hai. Có những gia đình Brâu tổ chức đám cưới trọn gói theo dịch vụ, cô dâu mặc váy cưới màu trắng nhiều tầng, chú rể mặc

comple “Khi con gái mình cưới thì nhà chồng nó muốn cưới truyền thống cho đỡ tốn kém. Thôi thì nhà nó nghèo có mỗi hai mẹ con, nên mình theo nhà nó. Còn khi con trai mình cưới mấy năm trước mình cho nó cưới theo kiểu phổ biến hiện nay kiểu người Kinh, nhà mình thuê dịch vụ hết từ trang phục của cô dâu, chú rể tới các món ăn trong tiệc cưới” (PVS, nữ, dân tộc Brâu, thôn Đắc Mế). Nhìn chung, các nghi thức kết hôn của người Brâu đã có nhiều thay đổi so với trước đây theo hướng ngày càng đơn giản hơn các thủ tục và thay đổi trong phần lễ khi có sự giao thoa với các dân tộc khác.

3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự biến đổi quan hệ hôn nhân trong gia đình người Brâu tại tỉnh Kon Tum

- Chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình

Chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến đời sống hôn nhân của người Brâu tại tỉnh Kon Tum. Trên tinh thần bảo vệ quyền con người, quyền công dân, đề cao vai trò của gia đình trong đời sống xã hội, giữ gìn và phát huy truyền thống và những phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, xóa bỏ những phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân, Đảng và Nhà nước đã ban hành các chủ trương, chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình. Qua đó, giúp lưu giữ những yếu tố truyền thống, tốt đẹp đồng thời xóa bỏ những yếu tố lạc hậu, cổ hủ không còn phù hợp trong quan hệ hôn nhân của người Brâu.

Bên cạnh đó, nhờ chính quyền đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, cung cấp thông tin đa dạng, đầy đủ, chính xác giúp nâng cao nhận thức cho người dân Brâu về mọi mặt của đời sống xã hội trong đó có những hiểu biết về pháp luật liên quan đến hôn nhân và gia đình. Từ đó, bà con Brâu hiểu và làm theo những quy định của pháp luật, từ bỏ những phong tục liên quan đến hôn nhân không còn phù hợp.

- Sự phát triển kinh tế xã hội

Địa bàn sinh sống chủ yếu của người Brâu ở thôn Đắc Mế, xã Pờ Y, thuộc vùng ngã ba biên giới huyện của Ngọc Hồi. Đây là địa bàn có vị trí chiến lược trong lĩnh vực an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội ở Tây Nguyên.

Nhận thức được tầm quan trọng trong việc thực hiện các chính sách dân tộc rất ít người đối với người Brâu, chính phủ và tỉnh Kon Tum đã triển khai nhiều chính sách cũng như các dự án hỗ trợ, phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số. Bà con người Brâu là đối tượng thụ hưởng trong nhiều chính sách, chương trình và dự án của các đối tác phát triển. Nhờ các chính sách phát triển kinh tế xã hội đặc biệt là các chính sách dân tộc thiểu số như các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe, phát triển giáo dục, định canh định cư, hỗ trợ đất đai cho sản xuất và thực hiện các dự án nước sạch nông thôn,... đã mang lại nhiều cải thiện quan trọng trong đời sống xã hội của đồng bào Brâu. Nhờ đó, người Brâu có nhiều cơ hội giao lưu, mở rộng quan hệ với bà con các dân tộc khác. Qua đó, bà con Brâu có những thay đổi về mặt nhận thức và có điều kiện để thực hiện những thay đổi trong quan hệ hôn nhân theo hướng tiến bộ hơn, xóa bỏ những hủ tục lạc hậu.

- Tác động của hiện đại hoá và hội nhập

Sự giao thoa và hội nhập kinh tế giữa người Brâu và các dân tộc khác góp phần tạo nên những biến đổi trong quan hệ hôn nhân của người Brâu. Do địa bàn sinh sống xen kẽ với bà con của nhiều dân tộc khác nên người Brâu có cơ hội làm quen, giao lưu nhiều hơn với các dân tộc khác, mở ra cơ hội kết hôn với những người ngoại tộc. Cùng với đó, dưới tác động của giao lưu và tiếp biến văn hoá cũng như tác động của cuộc cách mạng công nghệ 4.0, sự phát triển mạnh mẽ của mạng lưới viễn thông, internet và điện thoại thông minh đã tác động trực tiếp tới sự biến đổi hôn nhân và gia đình của người Brâu. Nam nữ Brâu có điều kiện và phương tiện để mở rộng cơ hội giao lưu, tìm hiểu bạn đời của mình.

4. Một số vấn đề đặt ra trong biến đổi quan hệ hôn nhân của người Brâu

- Bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống trong quan hệ hôn nhân của người Brâu

Có thể thấy, trong bối cảnh hiện nay, quan hệ hôn nhân của người Brâu đã và đang có sự ảnh hưởng mạnh mẽ. Có nhiều sự biến đổi mang tính tích cực tác động tốt tới đời sống gia đình cũng như cuộc sống của bà con Brâu. Tuy nhiên, do kết hôn ngoại hôn ngày càng tăng nên nhiều nghi thức trong

tổ chức cưới xin của các trường hợp này được tổ chức theo sự thỏa hiệp, chấp vá của nhiều dân tộc một cách thiếu chọn lọc. Điều này làm mất dần giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Brâu. Chính vì thế, bên cạnh những thay đổi tích cực, vấn đề đặt ra là cần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong quan hệ hôn nhân của người Brâu. Cần duy trì và phát huy các nét đẹp trong các nghi lễ hôn nhân truyền thống của người Brâu. Hạn chế những mặt trái của việc lợi dụng các hủ tục hay những mặt trái của sự giao thoa khiến cho những thay đổi mang tính lệch lạc.

- Triển khai các chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình phù hợp với đặc điểm tâm lý của người Brâu

Theo truyền thống của người Brâu, các hoạt động cộng đồng cũng như quan hệ hôn nhân được quản lý và vận hành theo luật tục. Trong xã hội, các chuẩn mực cũng như quan hệ ứng xử giữa các cá nhân và cá nhân với cộng đồng đều được quy định theo những khuôn mẫu của luật tục. Ngày nay, bên cạnh các luật tục, các hoạt động trong đời sống cũng như quan hệ hôn nhân của người Brâu còn được quy định bởi các chính sách, pháp luật của nhà nước. Trong cộng đồng cũng như quan hệ hôn nhân của người Brâu đang tồn tại song hành giữa luật tục và luật pháp. Tuy nhiên, không phải mọi quy định trong quan hệ hôn nhân của người Brâu theo luật tục đều phù hợp với những quy định của pháp luật và luật tục không phù hợp. Một số tập tục hôn nhân và gia đình của người Brâu vẫn vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình ở những mức độ khác nhau đặc biệt là hiện tượng tảo hôn vẫn còn. Do đó, triển khai các chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình cần mạnh tính chất mềm dẻo, thuyết phục, thể hiện được sự phù hợp trong đặc điểm tâm lý, phong tục, tập quán tốt đẹp của người Brâu, những quy định của luật tục trong lĩnh vực hôn nhân thể hiện bản sắc văn hóa truyền thống được tôn trọng và phát huy theo những nguyên tắc quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Có như thế, luật pháp và chính sách về hôn nhân và gia đình đi sâu hơn vào đời sống xã hội của người Brâu, giúp nâng cao nhận thức của người Brâu trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

5. Kết luận

Nhìn chung, quá trình hiện đại hoá và hội nhập cùng những chính sách của Đảng và Nhà nước về hôn nhân, gia đình cũng như những chính sách phát triển kinh tế, xã hội đã tạo nên những biến đổi to lớn trong quan hệ hôn nhân của người Brâu. Nhờ sự phát triển kinh tế xã hội cũng như những tác động của Internet nên hình thức tìm hiểu của nam nữ trước khi kết trở nên đa dạng, phong phú hơn trước. Các nghi thức liên quan đến hôn nhân có phần đơn giản hơn trước và có sự pha trộn với nghi thức của các dân tộc khác. Hiện nay, tuy tình trạng nam nữ chưa đến tuổi kết hôn sống chung với nhau như vợ chồng vẫn còn tồn tại nhưng độ tuổi kết hôn của người Brâu đã tăng lên so với trước đây. Nhờ chính sách về hôn nhân và gia đình, tình trạng người Brâu tảo hôn đã và đang dần được xoá bỏ. Hôn nhân ngoại hôn đang dần phổ biến trong cộng đồng người Brâu góp phần xoá bỏ tình trạng hôn nhân cận huyết, đa phu, đa thê ở những đôi nam nữ trẻ mới kết hôn. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm thay đổi tích cực trong quan hệ hôn nhân, cần phải cần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, các nét đẹp trong các nghi lễ hôn nhân truyền thống của người Brâu. Cùng với đó, do có sự khác biệt trong một số những quy định của pháp luật với luật tục của người Brâu về quan hệ hôn nhân nên việc triển khai các chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình cần mềm dẻo, khéo léo, phù hợp với đặc điểm tâm lý của người Brâu. Từ đó, bà con Brâu nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi trong việc chấp hành các chính sách, pháp luật của Nhà nước về hôn nhân và gia đình. □

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Ngọc Quang (2017), *Hôn nhân và gia đình của người Brâu ở Việt Nam*, NXB Mỹ thuật.
2. Đinh Như Hoài (2021), "Một số biến đổi trong hôn nhân của người Brâu hiện nay", *Tạp chí Khoa học xã hội* số 10 (278).
3. Nghị định số 5/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ Về Công tác dân tộc.
4. Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nhà xuất bản Thống kê.

NÂNG CAO HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

TRẦN ĐÌNH VÂN - NGUYỄN VĂN ĐỨC*

Ngày nhận: 28/5/2024

Ngày phản biện: 30/5/2024

Ngày duyệt đăng: 18/6/2024

Tóm tắt: Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh chiến lược tài chính toàn diện, nhiệm vụ nâng cao hiểu biết tài chính cho sinh viên nói riêng, tăng cường giáo dục tài chính nói chung là một nhiệm vụ trọng yếu, thể hiện rõ tính cấp thiết. Vai trò của các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam cần được thể hiện rõ trong chiến lược tài chính toàn diện cũng như trong nhiệm vụ nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên. Kế thừa các kết quả nghiên cứu định tính và định lượng đã công bố, bài viết tổng hợp và hệ thống các kết quả chủ yếu, trên cơ sở thực trạng hiểu biết tài chính của sinh viên, phân tích và đánh giá những thuận lợi và thách thức trong việc nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam. Bài viết đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị với cơ sở giáo dục đại học nhằm nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam.

Từ khóa: hiểu biết tài chính; nâng cao; sinh viên; cơ sở giáo dục đại học

IMPROVING STUDENTS' FINANCIAL LITERACY AND RECOMMENDATIONS FOR HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS

Abstracts: In the context of promoting comprehensive financial strategy in Vietnam, improving financial literacy of students in particular, enhancing financial education in general is an important task, clearly showing urgency. The role of higher education institutions in Vietnam should be clearly shown in the comprehensive financial strategy as well as in the task of improving students' financial literacy. Inheriting the results of qualitative and quantitative researches, this paper synthesized and the systematized of major research results, then basing on the reality of students' financial literacy, analyzing and evaluating the advantages, challenges in improving financial literacy of Vietnamese students. The paper also proposed a number of recommendations to higher education institutions in order to improve the financial literacy of Vietnamese students.

Keywords: financial literacy; improve; student; higher education institution.

1. Đặt vấn đề

Trong xã hội hiện đại, mức độ hiểu biết của mỗi cá nhân về tình hình kinh tế - xã hội và xu thế phát triển toàn cầu là những điểm nhấn góp phần nâng cao giá trị bản thân. Đặc biệt, mức độ hiểu biết tài chính của mỗi cá nhân trong xu thế phát triển kinh tế hiện nay một mặt củng cố nền tảng kiến thức - kỹ năng cần thiết của cá nhân trước những yêu cầu của công việc và các hoạt động kinh doanh, đầu tư cá nhân, mặt khác những lợi thế từ hiểu biết tài chính sẽ tạo ra "tấm khiên" phòng ngừa rủi ro, bảo vệ cá nhân và gia đình trước những rủi ro và biến cố bất lợi về kinh tế, tài chính có thể gặp phải trong đời sống nói chung, trong quản trị tài chính cá nhân nói riêng. Hiểu biết tài chính là một tiền đề cần thiết cho mỗi cá nhân trong hoạch định tài chính cho bản thân, cho gia đình. Một nền tảng hiểu biết tài chính vững chắc có thể giúp các cá nhân đánh giá được những biến động có thể xảy ra trong tương lai, trên cơ sở đó có thông tin và căn cứ lập các kế hoạch tài chính hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi ích một cách hiệu quả hơn.

Tại Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã xác định các mục tiêu của chiến lược, trong đó mục tiêu nâng cao hiểu biết tài chính cho người dân và doanh nghiệp được xem là một trong các mục tiêu then chốt. Đồng thời Quyết định 149/QĐ-TTg cũng xác định rõ các nhiệm vụ "Giáo dục tài chính, nâng cao năng lực và kiến thức tài chính; bảo vệ người tiêu dùng tài chính" là một trong 5 nhiệm vụ chủ yếu của chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [2]. Các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể nhằm giáo dục, nâng cao năng lực tài chính và kiến thức tài chính (các khía cạnh cơ bản của hiểu biết tài chính) có đề cập đến nội dung xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, giáo dục về kiến thức và kỹ năng tài chính cho các đối tượng khác nhau, trong đó có đối tượng học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo

* Trường Đại học Công đoàn

dục đại học. Có thể nói sinh viên Việt Nam hiện được coi là đối tượng cần được ưu tiên giáo dục để nâng cao hiểu biết về tài chính cá nhân. Bởi lẽ, đây là nhóm đối tượng dễ mắc sai lầm do tuổi trẻ, nhiều khát vọng làm giàu nhưng kỹ năng và kiến thức tài chính cũng như kinh nghiệm tài chính còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, sinh viên còn là đối tượng có nhu cầu học cao, có khả năng tiếp thu kiến thức và kỹ năng cao. Đồng thời cũng là nhóm có thể tạo ra được sự lan tỏa về hiểu biết tài chính cá nhân cho cộng đồng khá lớn...[6]. Một số kết quả nghiên cứu gần đây nhận định sinh viên Việt Nam, kể cả sinh viên đang theo học các ngành về tài chính - ngân hàng hay kinh tế, được đánh giá là yếu về kiến thức tài chính, hiểu biết tài chính. Mức độ hiểu biết tài chính của sinh viên không đồng đều giữa các nhóm sinh viên ở các năm học khác nhau, vùng miền khác nhau, ngành học khác nhau [4].

Như vậy, trong điều kiện đẩy mạnh chiến lược tài chính toàn diện tại Việt Nam, nhiệm vụ nâng cao hiểu biết tài chính cho sinh viên nói riêng, cho các cá nhân trong độ tuổi thanh niên nói chung là một nhiệm vụ trọng yếu, cần được đầu tư tập trung và thực hiện một cách bài bản, hệ thống và khoa học, theo lộ trình thống nhất, toàn diện. Vai trò của các cơ sở giáo dục đại học được thể hiện rõ nhất khi bàn tới tính khả thi hay mức độ đáp ứng hiệu quả nhiệm vụ nói trên, bởi lẽ nhóm đối tượng sinh viên nói riêng và thanh niên, người lao động nói chung trải qua giai đoạn học tập tại các cơ sở giáo dục đại học với một tỷ lệ không nhỏ. Đây cũng là nhóm đối tượng có khả năng lan tỏa hiểu biết tài chính tới các nhóm đối tượng khác một cách thuận lợi và dễ dàng, là lớp kế cận dần trở thành nòng cốt trong lực lượng lao động quốc gia. Do đó, phát huy vai trò và tiềm lực của hệ thống cơ sở giáo dục đại học với nhiệm vụ nâng cao hiểu biết tài chính người dân, nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên nói riêng trở nên cấp thiết.

Nhằm khái quát thực trạng hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam và đề xuất các giải pháp, khuyến nghị nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên, trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu đã công bố về hiểu biết tài chính nói chung, hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam nói riêng, chúng tôi tổng hợp và hệ thống hóa các đánh giá và nhận định của các tác giả trước đó về hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam, rút ra những đánh giá về sự thay đổi, cải thiện mức độ hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam theo thời gian. Trên cơ sở đó, chúng tôi phân tích và đánh giá những thuận lợi,

thách thức trong nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam, đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị với cơ sở giáo dục đại học.

2. Hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam

Khái quát chung về hiểu biết tài chính

Nghiên cứu của Đinh Thị Mỹ Hạnh và Đào Tuấn Khanh (2023) tổng hợp và trình bày một cách tương đối khái quát về khái niệm hiểu biết tài chính. Hiểu biết tài chính còn được đề cập tới với các thuật ngữ như kiến thức tài chính, dân trí tài chính và có nhiều cách hiểu khác nhau. Hiểu biết tài chính đo lường sự hiểu biết về các khái niệm cơ bản về tài chính và có khả năng quản lý tài chính cá nhân thông qua việc đưa ra các quyết định hợp lý trong ngắn hạn một cách có cơ sở, lập kế hoạch tài chính dài hạn, sống có trách nhiệm, quan tâm tới cuộc sống và thay đổi về điều kiện kinh tế [3].

Teng & cộng sự (2023) tổng hợp các quan điểm tiếp cận hiểu biết tài chính, về cơ bản cũng thống nhất rằng hiểu biết tài chính bao gồm nhiều thành phần như nhận thức, kỹ năng, kiến thức, thái độ và hành vi. Những yếu tố này rất quan trọng trong việc đưa ra các quyết định tài chính sáng suốt và cải thiện tình trạng tài chính tổng thể. Hiểu biết tài chính cũng có thể được định nghĩa là khả năng của một cá nhân trong việc hiểu, đánh giá, kiểm soát và truyền đạt các vấn đề liên quan đến tài chính cá nhân [10]. Teng & cộng sự (2023) cũng đề cập tới nội hàm hiểu biết tài chính của một cá nhân đã được Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) xác định, bao gồm việc có kiến thức và hiểu biết về các khái niệm tài chính và rủi ro tiềm ẩn, cũng như sở hữu các kỹ năng, động lực và sự tự tin cần thiết để sử dụng kiến thức này để đưa ra quyết định hợp lý các tình huống tài chính khác nhau. Điều này dẫn đến một tình hình tài chính tốt hơn cho toàn bộ cá nhân và xã hội và cho phép tham gia vào các hoạt động kinh tế. Nói một cách đơn giản, kiến thức tài chính biểu thị sự hiểu biết và khả năng cần thiết để quản lý các vấn đề tài chính và đưa ra quyết định sáng suốt trong cuộc sống hàng ngày. Do đó, việc gia tăng tiếp xúc với kiến thức tài chính cho sinh viên sẽ cải thiện khả năng tài chính của họ, do họ tiếp xúc với nhiều kiến thức như giá trị thời gian của tiền, phân tích rủi ro và chi tiết về thị trường tài chính [10].

Bảng khảo sát về hiểu biết tài chính của OECD/INFE (2016) thực hiện với 30 nước bao gồm 3 yếu tố thể hiện hiểu biết tài chính của cá nhân gồm: (1) Kiến thức tài chính, (2) Hành vi tài chính và (3) Thái độ tài chính.

Bảng 1: Khung đánh giá hiểu biết tài chính cho người trưởng thành theo OECD /INFE (2016)

Kiến thức	Hành vi	Thái độ	Nhân tố nhân khẩu học
Lãi đơn và lãi kép	Theo dõi tiền	Tiết kiệm và tiêu dùng	Tuổi
Lạm phát và giá trị thời gian của tiền	Đáp ứng thanh toán cuối cùng	Khẩu vị thời gian (hiện tại và tương lai)	Giới tính
Rủi ro và tỷ suất sinh lời	Lựa chọn và sử dụng sản phẩm	Khẩu vị rủi ro	Trình độ học vấn
Đa dạng hóa rủi ro	Lập kế hoạch ngắn và dài hạn		Nghề nghiệp
			Thu nhập

(Nguồn: [5] [10])

Thang đo hiểu biết tài chính của OECD được nhiều nghiên cứu kế thừa và thực nghiệm với các mẫu nghiên cứu khác nhau, tiến hành cả trong nước và nước ngoài [1] [3] [6] [11] [12] [13] [14] [15].

Thực trạng hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam

Kết quả công bố từ một số nghiên cứu gần đây về hiểu biết tài chính cá nhân, nhất là về hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam nhìn chung đều thống nhất nhận định rằng mức độ hiểu biết tài chính của người dân Việt Nam nói chung và của sinh viên nói riêng về cơ bản còn thấp, cả trong tương quan so sánh với giá trị đo lường trong thang đánh giá lẫn so sánh với quốc gia khác [3]. Chỉ số hiểu biết tài chính của Việt Nam xếp hạng 12/16, 11/16 và 16/17 theo Master Card Financial khảo sát trong giai đoạn 2013-2015 [13]. Kết quả điều tra của OECD cho thấy, chỉ số hiểu biết tài chính Việt Nam đạt 11,6 điểm chỉ cao hơn Campuchia, thấp hơn một số nước khu vực Đông Nam Á, trong đó sinh viên tại các trường đại học TP. Hồ Chí Minh có đến 47% đánh giá không có kiến thức tài chính, đối với người trưởng thành có kinh nghiệm làm việc khoảng 5 năm chỉ số hiểu biết tài chính ở mức trung bình 2,4/5 điểm, phần lớn dân cư không làm trong lĩnh vực kinh tế, tài chính thì những khái niệm cơ bản về tài chính còn lạ lẫm [3]. Có nghiên cứu còn cho kết quả rằng số học sinh tiêu toàn bộ số tiền mình có chiếm gần 9%, chỉ khoảng 17% số học sinh trong mẫu nghiên cứu sử dụng một phần tiền và biết cách tiết kiệm [13]. Những kết quả nói trên cũng tương đồng với nghiên cứu trước đó của Khúc Thế Anh và cộng sự (2018) với địa bàn nông thôn Việt Nam, rằng nhóm tuổi từ 41 tuổi trở lên có hiểu biết tài chính cao hơn nhóm 18-25 tuổi, nhóm tuổi từ 26-40 tuổi chỉ số hiểu biết thấp nhất do sinh sống nông thôn, lao

động làm nghề nông từ nhỏ nên kiến thức tài chính hạn chế [1], qua đó cũng nhận thấy được rằng yêu cầu nâng cao hiểu biết tài chính cho nhóm đối tượng 18-25 tuổi thực sự cần thiết.

Một số nghiên cứu gần đây nhất về hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam cũng cho thấy kết quả tương tự. Nguyễn Thị Hoài Lê (2023, 2024) tiến hành với mẫu gồm 4.140 sinh viên tại các trường đại học trên toàn quốc năm 2021, với 11 câu hỏi chia làm 3 cấp độ kiến thức là căn bản, trung bình và nâng cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên Việt Nam có kiến thức về tài chính không đồng đều ở các năm học khác nhau, vùng miền khác nhau, ngành học khác nhau. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở để tác giả khuyến nghị rằng cần tổ chức một cách có hệ thống, có lộ trình một chiến lược giáo dục trong điều kiện Việt Nam đẩy mạnh chiến lược tài chính toàn diện [4].

Bảng 2: Điểm kiến thức tài chính trung bình của sinh viên Việt Nam theo tiêu chí phân loại trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Hoài Lê (2023)

Tiêu chí	KT căn bản	KT nâng cao	Tổng điểm	Tiêu chí	KT căn bản	KT nâng cao	Tổng điểm
Giới tính				Ngành học			
Nam	3,78	2,12	5,90	Kinh tế	3,75	2,35	6,10
Nữ	3,58	2,29	5,88	TCNH	4,47	2,55	7,02
Khác	4,38	2,36	6,74	KHXH&NV	3,24	2,11	5,35
				KT&CN	3,90	2,10	6,00
				Khác	3,13	2,13	5,26
Khu vực				Năm học			
Hà Nội	3,88	2,29	6,17	Năm thứ nhất	3,39	2,26	5,65
Miền núi phía Bắc	3,08	2,00	5,09	Năm thứ hai	3,59	2,24	5,83
Miền Trung	3,14	2,19	5,33	Năm thứ ba	4,13	2,32	6,45
TP. Hồ Chí Minh	4,43	2,50	6,93	Năm thứ tư	3,92	2,22	6,14
Khác	3,01	2,12	5,13	Năm thứ năm	3,94	1,68	5,62
				Năm thứ sáu	6,50	3,00	9,50

(Nguồn: [4])

Khi đánh giá hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam trên khía cạnh thái độ tài chính và hành vi tài chính, kết quả mang lại có khác biệt. Cụ thể, sinh viên Việt Nam đã có thái độ và hành vi tài chính khá tốt, thích ứng yêu cầu của cuộc sống hiện đại, tuy nhiên, do kiến thức tài chính còn hạn chế đã ảnh hưởng không nhỏ tới thái độ và hành vi tài chính của họ. Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả khuyến nghị Việt Nam cần có chương trình giáo dục tài chính để cải thiện các vấn đề kiểm soát chi tiêu, tiết kiệm, vay nợ và lập kế hoạch tài chính cá nhân cho sinh viên. Như vậy, sinh viên Việt Nam cần cải thiện cả kiến thức, thái độ và hành vi tài chính, do đó các chương trình giáo dục tài chính cần phải thiết kế để triển khai có hệ thống và bài bản [5].

Kết quả từ một số nghiên cứu sau này được thực hiện với phạm vi không gian nghiên cứu hẹp hơn cũng cho các kết luận tương tự, ủng hộ các kết quả nghiên cứu đã nêu trên. Chẳng hạn một nghiên cứu về hiểu biết tài chính cá nhân thời đại chuyển đổi số thực hiện trên mẫu gồm 200 sinh viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng của Nguyễn Đỗ Bích Nga (2023) chỉ ra rằng 86% sinh viên được khảo sát có mức điểm đánh giá hiểu biết tài chính dưới 200 điểm (trên thang điểm 300) trong đó 57,5% có mức điểm dưới 150 điểm, cho thấy

mức độ hiểu biết về tài chính cá nhân của sinh viên đang ở mức trung bình - kém. Tác giả cũng mở rộng so sánh và tham chiếu, cho thấy kết quả này phù hợp với kết quả khảo sát sinh viên trong một số nghiên cứu nước ngoài [7]. Tương tự, một nghiên cứu thực hiện với mẫu 200 sinh viên thuộc các khóa khác nhau của Trường Đại học Kinh tế (Đại học Huế), đã chỉ ra rằng sinh viên có điểm hiểu biết tài chính ở mức trung bình, không có sự khác biệt về hiểu biết tài chính giữa sinh viên nam và sinh viên nữ, sinh viên thuộc khối ngành tài chính có hiểu biết tốt hơn sinh viên không thuộc khối ngành tài chính và sinh viên đi làm thêm có hiểu biết tài chính tốt hơn sinh viên không đi làm thêm [14].

Để đánh giá sự thay đổi về hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam, các kết quả của một số nghiên cứu chủ yếu được tổng hợp để so sánh.

Bảng 3: Tổng hợp kết quả đánh giá hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam từ một số nghiên cứu chính

Nguồn	Phạm vi	Kết quả chủ yếu có liên quan
[7]	10-12/2016	Cam-pu-chia và Việt Nam
[15]	2016	435 sinh viên tại Việt Nam
[1]	2018	Dân số khu vực nông thôn
[13]	2020	Việt Nam
[4]	2021	4.140 sinh viên Việt Nam
[5]	2021	4.140 sinh viên Việt Nam
[3]		Tổng hợp kết quả các nghiên cứu trước đó
[8]	6-8/2022	200 sinh viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng
[9]	2022	586 sinh viên tại Vĩnh Long
[12]	2022	535 sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên
[14]	2023	200 sinh viên Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

(Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu)

Như vậy, qua tổng hợp những kết quả nghiên cứu gần đây (bảng 3) về hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam có thể thấy các nhận định đưa ra là tương đối thống nhất, cho thấy sinh viên Việt Nam có mức độ hiểu biết tài chính ở mức thấp và trung bình, có sự khác biệt giữa sinh viên các ngành học khác nhau. Các nhân tố nhân khẩu học về độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập,... có ảnh hưởng đến mức độ hiểu biết tài chính của sinh viên. Mức độ hiểu biết tài chính của sinh viên các ngành học có liên quan đến tài chính và kinh doanh cao hơn so với các ngành học khác là một minh chứng thực nghiệm xác đáng cho yêu cầu xây dựng và thực thi một chiến lược giáo dục tài chính, mà trong đó vai trò trọng yếu của các cơ sở giáo dục đại học phải được nhấn mạnh.

Khi tổng hợp và so sánh các đánh giá của các

nghiên cứu về hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam theo trình tự thời gian, có thể nhận định rằng mức độ hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam thay đổi rất ít trong những năm qua. Thực tế những năm gần đây môi trường kinh tế xã hội có sự phát triển nhanh chóng, các thông tin tài chính cùng với những kiến thức tài chính được tổng hợp và chuyển tải tới các đối tượng tiếp cận đã linh hoạt và hiệu quả hơn, dựa trên nền tảng phát triển khoa học công nghệ. Cùng với đó, các chương trình giáo dục tài chính đã xuất hiện ngày càng nhiều, quá trình phát triển và điều chỉnh chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học trong đó có các chương trình đào tạo về tài chính được đẩy mạnh, hướng tới chú trọng đáp ứng các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm của người học. Như vậy, có thể thấy rằng mục tiêu nâng cao hiểu biết tài chính cho sinh viên chưa mất đi tính cấp thiết, hơn nữa có thể thấy bên cạnh những thuận lợi, còn nhiều thách thức phải giải quyết để nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên hướng tới thực hiện mục tiêu tài chính toàn diện. Trong tiến trình đó, sự tham gia của các cơ sở giáo dục đại học cần được nhấn mạnh. Rõ ràng, nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên gắn liền với hoạt động đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học, song sự đa dạng các ngành đào tạo, hình thức đào tạo khó đảm bảo cho các khóa học giáo dục tài chính được phổ cập đến tất cả sinh viên Việt Nam, nhưng những đòi hỏi chính đáng và cấp thiết về các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, hoạt động ngoại khóa, tọa đàm,... bằng nhiều kênh, nhiều hình thức khác nhau đã được chứng minh bằng các luận chứng, luận cứ khoa học có ý nghĩa. Đó là động lực và cũng là thách thức cho các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam hướng tới thực hiện nhất quán và đồng bộ các mục tiêu của chiến lược tài chính toàn diện hiện nay.

3. Những thuận lợi và thách thức trong việc nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam

Thuận lợi:

Mục tiêu nâng cao năng lực tài chính của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh hiện nay có thể khái quát một số thuận lợi như sau:

Một là, có định hướng rõ ràng về mặt chủ trương, đường lối

Dấu ấn rõ ràng và thuyết phục nhất cho thấy đã có định hướng và chủ trương ở tầm vĩ mô cho mục tiêu nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân nói chung,

nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam nói riêng, là việc ban hành Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Với các mục tiêu toàn diện và mục tiêu cụ thể, các nhiệm vụ và giải pháp được xác định rõ ràng, là định hướng căn bản cho các giải pháp phát triển tài chính toàn diện ở Việt Nam, trong đó có chiến lược đẩy mạnh giáo dục tài chính hướng tới nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân nhất là nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam.

Với lĩnh vực tài chính, sự vào cuộc của Bộ Tài chính cùng Ngân hàng Nhà nước đang đẩy mạnh việc xây dựng và triển khai các chương trình, khóa học về tìm hiểu kiến thức và kỹ năng tài chính trong những năm gần đây. Đây là một yếu tố thuận lợi trực tiếp cho mục tiêu nâng cao hiểu biết tài chính nói chung và nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam nói riêng [3], [13].

Hai là, sự phát triển nhanh và toàn diện, được đầu tư có trọng điểm của nền tảng khoa học công nghệ trong cả nước

Lĩnh vực tài chính và các kiến thức tài chính gắn liền với các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, hiện tại, đặc biệt là trong mảng công nghệ thông tin, truyền thông và chuyển đổi số. Cùng với chiến lược đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, hệ thống tài chính của Việt Nam cũng dần được đổi mới căn bản và toàn diện, đẩy nhanh tái cấu trúc bền vững, các dấu ấn của thành tựu chuyển đổi số rõ rệt và ảnh hưởng sâu sắc hơn. Các sản phẩm dịch vụ tài chính tiêu dùng, đầu tư linh hoạt và đa dạng, dễ tiếp cận, tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin, tài liệu, dễ dàng tìm hiểu các kiến thức về tài chính, thực hành và củng cố các kỹ năng, tác động đến thái độ và hành vi tài chính của các chủ thể trong đó có sinh viên Việt Nam.

Ba là, chiến lược đổi mới và phát triển mạnh mẽ của hệ thống giáo dục quốc dân, nhất là giáo dục đại học

Vai trò và vị trí của các cơ sở giáo dục đại học đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân cũng như góp phần thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển tài chính toàn diện, không chỉ giới hạn trong phạm vi đào tạo, giáo dục và phổ cập kiến thức tài chính, mà còn bao trùm rộng khắp trên các lĩnh vực và ngành nghề khác như công nghệ thông tin, truyền thông, điện tử, máy học (Machine

learning), trí tuệ nhân tạo,... Sự phát triển cả về hình thức lẫn chiều sâu của hệ thống giáo dục quốc dân đặc biệt là giáo dục đại học vừa tạo động lực phát triển tài chính toàn diện, nâng cao hiểu biết tài chính, cũng vừa hoàn thiện một cách bài bản hệ thống “kênh phương tiện” hữu hiệu nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân trong bối cảnh hiện nay. Các chương trình đào tạo đại học thường xuyên được đổi mới và điều chỉnh, hướng tới đáp ứng hiệu quả hơn các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và năng lực trách nhiệm, thái độ nghề nghiệp, trong đó các kỹ năng về ngoại ngữ và tin học được chú trọng. Nếu xét trên phạm vi rộng, việc hoàn thiện kỹ năng ngoại ngữ và tin học cho sinh viên là một thuận lợi hỗ trợ việc tự học tự tìm hiểu các kiến thức cần thiết từ tài nguyên internet. Còn xét trên phạm vi các chương trình đào tạo có liên quan đến quản lý tài chính (các chương trình đào tạo về quản trị kinh doanh, tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, đầu tư,...) việc hoàn thiện chương trình đào tạo theo hướng đáp ứng hiệu quả các chuẩn đầu ra chính là một trong các động lực nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên, do các chương trình đào tạo mảng này thường lồng ghép các môn học về tài chính - kế toán.

Mặt khác, các cơ sở giáo dục đại học đang có xu hướng chuyển đổi năng động hơn, bên cạnh hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học truyền thống, các chương trình/khóa học ngắn hạn cũng được phát triển đa dạng, trong các cơ sở đào tạo lĩnh vực kinh tế và kinh doanh có các khóa học/bồi dưỡng về quản lý tài chính với nội dung và phương thức phong phú, linh hoạt và dễ tiếp cận hơn cho người học.

Bốn là, năng lực và phẩm chất cá nhân của thế hệ sinh viên hiện nay

Được sinh trưởng và đào tạo trong giai đoạn kinh tế phát triển, bùng nổ công nghệ thông tin, thụ hưởng trực tiếp các thành tựu của nhân loại trên nhiều mặt (công nghệ, y tế, giáo dục, tiến bộ về tư tưởng,...) đã hình thành nên một thế hệ sinh viên mới năng động hơn, táo bạo hơn, chủ động và sẵn sàng tiếp cận, tìm hiểu và đón nhận các luồng tri thức mới, nhanh chóng làm quen với các kỹ thuật mới, công nghệ mới. Các thế mạnh vượt trội của thế hệ sinh viên gen Z trở về sau là một thuận lợi rất rõ ràng cho việc thực hiện các giải pháp nâng cao hiểu biết tài chính cũng như thực hiện một cách hệ thống chiến lược phát triển tài chính toàn diện quốc gia. Thế hệ

sinh viên hiện nay có thể coi là đối tượng chính của các giải pháp và chiến lược nâng cao hiểu biết tài chính, nhưng đồng thời sẽ nhanh chóng trở thành đội ngũ chủ chốt kế thừa và phát triển các thành tựu trên mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có vấn đề phát triển kinh tế quốc gia, đẩy mạnh chiến lược phát triển tài chính toàn diện, nâng cao hiểu biết tài chính với các mục tiêu mới, định hướng mới phù hợp với giai đoạn thực tiễn mới.

Thách thức:

Bên cạnh những thuận lợi khá rõ ràng trong tiến trình nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân trong đó có nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam, hướng tới thực hiện có hiệu quả các mục tiêu chiến lược phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam, không thể không phân tích và đánh giá các thách thức. Có thể khái quát một số thách thức chủ yếu như sau:

Thứ nhất, vấn đề định kiến và nhận thức truyền thống trong quản lý tài chính

Mặc dù hiện nay các việc tiếp cận các tri thức hiện đại đã dễ dàng và thuận tiện hơn rất nhiều, thế hệ sinh viên mới sớm có tư tưởng tiến bộ và nhanh nhạy song một tỷ lệ không nhỏ sinh viên thế hệ này từng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ định kiến/quan điểm của người lớn rằng không nên cho trẻ em giữ tiền hoặc tiếp xúc với tiền từ sớm để tránh tiêu xài phung phí hay sa đà vào tệ nạn, ăn chơi [3]. Tư tưởng và quan điểm này cũng góp phần hạn chế cơ hội chính đáng tiếp cận các kiến thức và cơ hội hình thành các kỹ năng về quản lý tiền, quản lý tài chính.

Thứ hai, xuất phát điểm về kinh tế, tài chính của đại bộ phận người dân và của sinh viên không cao.

Khi tổng hợp và so sánh các kết quả nghiên cứu về hiểu biết tài chính, có thể thấy rằng một tỷ lệ lớn sinh viên Việt Nam xuất thân và sinh trưởng tại các tỉnh thành không phải là đô thị hay trung tâm kinh tế lớn, có thu nhập và mức sống không cao nên nhu cầu và cơ hội sử dụng sản phẩm dịch vụ tài chính hạn chế, từ đó dẫn đến hạn chế kiến thức tài chính, kinh nghiệm sử dụng các dịch vụ tài chính ít ỏi, kỹ năng sử dụng dịch vụ tài chính hạn chế.

Thứ ba, thách thức trong xây dựng và triển khai các chương trình giáo dục tài chính cá nhân

Giai đoạn vừa qua, các chương trình giáo dục tài chính cá nhân chủ yếu mang tính tự phát cho từng nhóm đối tượng riêng lẻ, đào tạo theo nhu cầu, mục tiêu riêng từng tổ chức. Các cơ sở giáo dục chuyên

nghiệp với các chương trình giáo dục tài chính cá nhân chuyên nghiệp còn ít. Theo đánh giá, trong quá trình triển khai các chương trình giáo dục tài chính chú tâm đến việc truyền tải nội dung một số khái niệm tài chính cơ bản về tiết kiệm và chi tiêu hợp lý,... chưa quan tâm đúng mức đến thái độ và hành vi tài chính [3].

4. Giải pháp nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam và khuyến nghị với cơ sở giáo dục đại học

Giải pháp chủ yếu nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam:

+ Xây dựng chiến lược giáo dục tài chính quốc gia, đưa giáo dục tài chính vào từng bậc học ở mức độ phù hợp, đặc biệt chú trọng các chương trình đào tạo dài hạn, các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về quản lý tài chính cá nhân. Với sinh viên, việc vận dụng hiểu biết tài chính vào thực tiễn cuộc sống cho hiệu quả là vấn đề không đơn giản. Do vậy, việc xây dựng những chương trình hỗ trợ giúp sinh viên được trải nghiệm và áp dụng các nội dung lý thuyết trên giảng đường vào thực tiễn là hết sức cần thiết.

+ Phát triển hơn nữa các hoạt động truyền thông về giao dịch tài chính, phát triển các kênh tiếp cận kiến thức tài chính hiện đại và có hiệu quả truyền thông cao như tổ chức game show truyền hình, youtube, trang mạng xã hội, các ấn bản in có hình ảnh minh họa với nội dung ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu để sinh viên dễ dàng tiếp cận và hứng thú tìm hiểu. Các nội dung truyền thông cần có sự phân hóa phân luồng, từ các kiến thức tài chính cơ bản như tiết kiệm, lãi suất, đầu tư, bảo hiểm, lạm phát, cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi... tới các kiến thức tài chính chuyên sâu và các kỹ năng quản lý tài chính nâng cao.

+ Đẩy mạnh phát triển, đa dạng hóa các tổ chức cung cấp sản phẩm tài chính, đa dạng và linh hoạt các kênh phân phối, khuyến khích phát triển và ứng dụng công nghệ vào thiết kế và triển khai các sản phẩm dịch vụ tài chính. Cần có lộ trình đầu tư phát triển mạnh cơ sở hạ tầng viễn thông, an ninh mạng giúp các giao dịch thuận lợi, an toàn. Trong giai đoạn tiếp theo, cần chú trọng phát triển hệ thống các kênh phân phối sản phẩm dịch vụ tài chính ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa để gia tăng cơ hội tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ tài chính cho người dân nói chung và cho các nhóm yếu thế trong

xã hội. Cùng với việc gia tăng sử dụng các ứng dụng điện tử về tài chính (như các ứng dụng giao dịch điện tử của ngân hàng, đầu tư chứng khoán, quản lý tài chính cá nhân, các ứng dụng thanh toán cá nhân khác), việc tiếp cận với kiến thức và nâng cao kỹ năng về tài chính của người dân dễ dàng hơn. Đặc biệt, việc sử dụng thường xuyên các ứng dụng trên điện thoại thông minh của sinh viên có thể thúc đẩy việc tìm hiểu các kiến thức, làm quen các kỹ năng và giúp hình thành thái độ tích cực - là những nội dung cốt lõi của hiểu biết tài chính.

Một số khuyến nghị với các cơ sở giáo dục đại học

Kinh nghiệm ở các nước đều cho thấy giáo dục đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên. Các cơ sở giáo dục đại học cần đưa việc đào tạo các kiến thức, kỹ năng cần thiết về tài chính cá nhân vào chương trình đào tạo ở một mức độ phù hợp, đồng thời phát triển các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn, các khóa học cơ bản, phù hợp với nhu cầu và điều kiện của số đông sinh viên các ngành không thuộc khối kinh doanh quản lý hay nhóm ngành tài chính - ngân hàng.

Bên cạnh đó cần đẩy mạnh liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học với các doanh nghiệp và tổ chức cung ứng dịch vụ tài chính để xây dựng, phát triển chương trình đào tạo một cách hợp lý.

Các cơ sở giáo dục đại học cũng nên phát triển và đa dạng hóa các hoạt động hỗ trợ đào tạo liên quan đến khối kiến thức tài chính, các hoạt động đội - nhóm chuyên môn để tạo thuận lợi kết nối sinh viên tham gia các hoạt động rèn luyện, tự đào tạo, bổ sung kiến thức tài chính ngoài các lớp học chính tắc, đồng thời có điều kiện phát triển kỹ năng cá nhân và có cơ hội trao đổi, hỗ trợ lẫn nhau.

Với vai trò nòng cốt trong nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân, các cơ sở giáo dục đại học cần chú trọng xây dựng chương trình giáo dục tài chính toàn diện cho các lứa tuổi khác nhau, không giới hạn với đối tượng là sinh viên, từ lứa tuổi trẻ em đến người trưởng thành trong đó đặc biệt chú trọng thiết kế chương trình cho từng nhóm đối tượng cụ thể dựa trên đặc trưng và mục tiêu học tập của nhóm đối tượng đó. Đối với nhóm thanh niên mà nòng cốt là sinh viên, ngoài giúp họ có hiểu biết để tránh các sai lầm tài chính rất dễ xảy ra trong những bước đầu đời, trong quá trình giáo dục còn phát hiện những nhóm có năng lực

vượt trội hơn các nhóm khác để bồi dưỡng, phát triển. Việc xác định đối tượng mục tiêu ưu tiên cũng hữu ích để tối đa hóa tác động tích cực từ các nguồn lực có hạn, đồng thời, cho phép xây dựng chương trình chuyên môn và kiến thức phù hợp với từng nhóm mục tiêu cụ thể. Cần xác định giáo dục tài chính cá nhân trong trường đại học đóng vai trò then chốt để trang bị kiến thức tài chính đồng bộ với việc cải thiện thái độ tài chính và hành vi tài chính cho các sinh viên [5].

5. Kết luận

Hoàn thiện và nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân là một quá trình lâu dài, nhiều khâu nhiều công đoạn được kết hợp một cách có hệ thống và hiệu quả. Do đó, trong bối cảnh chiến lược phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam hiện nay, việc nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân trở thành cấp thiết và trọng tâm. Trong đó, mục tiêu nâng cao hiểu biết tài chính cho sinh viên Việt Nam vừa thể hiện tính trọng yếu của chiến lược vừa tạo động lực “đầu kéo” phát triển hiểu biết tài chính cá nhân trong tương lai của cả quốc gia. Hiểu biết tài chính của cá nhân nói chung, của sinh viên Việt Nam nói riêng chịu tác động của nhiều nhân tố chủ quan và khách quan, chịu ảnh hưởng định hướng từ chiến lược quốc gia lẫn ảnh hưởng trực tiếp từ quá trình đào tạo, bồi dưỡng, do đó vai trò của các cơ sở giáo dục đại học cần được chú trọng. Tuy nhiên, các kiến thức và công nghệ trong lĩnh vực tài chính biến động cực kỳ nhanh và phức tạp, do đó các khó khăn thách thức trong mỗi giai đoạn phát triển tài chính là khác biệt và luôn trở thành vấn đề cấp thiết, do đó, các giải pháp và chiến lược cần được xây dựng và thực thi một cách hệ thống, toàn diện, nhằm đảm bảo cho mục tiêu nâng cao hiểu biết tài chính được đáp ứng một cách thuận lợi và hiệu quả nhất.

Bài viết kế thừa và hệ thống các kết quả nghiên cứu chủ yếu về hiểu biết tài chính và nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên, qua đó phân tích và đánh giá các thuận lợi, thách thức trong việc thực hiện mục tiêu nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh đẩy mạnh chiến lược phát triển tài chính toàn diện quốc gia. Các phân tích và bình luận cũng như giải pháp, khuyến nghị sẽ hoàn thiện hơn khi tiếp tục triển khai các nghiên cứu thực nghiệm và so sánh nhằm củng cố thêm các luận chứng, luận cứ khoa học về nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân. □

Tài liệu tham khảo

1. Khúc Thế Anh và đồng sự (2018), “Một số vấn đề về dân trí tài chính tại vùng nông thôn Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: Kinh tế Việt Nam năm 2018 và triển vọng năm 2019 - Hướng tới chính sách tài khóa bền vững và hỗ trợ tăng trưởng.
2. Chính phủ (2020), *Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025*, định hướng đến năm 2030.
3. Đinh Thị Mỹ Hạnh, Đào Tuấn Khanh (2023), “Nâng cao hiểu biết tài chính tại Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, số 803 (tháng 6/2023), 59-61.
4. Nguyễn Thị Hoài Lê (2023), “Kiến thức tài chính của sinh viên Việt Nam: Thực trạng và các vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 254, 1-12.
5. Nguyễn Thị Hoài Lê (2024), “Nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân từ việc cải thiện thái độ tài chính và hành vi tài chính của sinh viên Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, số 260+261, 171-184.
6. Nguyễn Thị Hoài Lê, Trần Thị Việt Thạch và cộng sự (2023), *Nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân cho sinh viên Việt Nam* (hướng đến mục tiêu tài chính toàn diện), NXB. Khoa học xã hội.
7. Morgan, P.J., & Trinh, Q.L. (2017), “Determinants and impacts of Financial Literacy in Cambodia and Vietnam”, ADBI Working paper No. 754.
8. Nguyễn Đỗ Bích Nga (2023), “Nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân thời đại chuyển đổi số của sinh viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, số 21, 63-72.
9. Nguyễn Thị Ánh Ngọc, Đoàn Thị Thanh Hòa & Nguyễn Thị Diễm (2023), “Giải pháp nâng cao hiểu biết tài chính của sinh viên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long”, *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, số 69 (79), 67-74.
10. OECD (2016), *OECD/INFE International Survey of Adult Financial Literacy Competencies*.
11. Teng, P.K., Heng B.L.J. & Abdullah S.I.N.W. (2023), “Preliminary study on financial literacy of business undergraduate students”, *Proceeding of 8th International Conference on Accounting and Finance (ICAAF-2023)*, 23-32.
12. Nguyễn Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Bích Ngọc (2022), “Các nhân tố ảnh hưởng đến hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên trường Đại học Tây Nguyên”, *Tạp chí Khoa học Đại học Tây Nguyên*, số 57, 75-83.
13. Trần Thanh Thu và Đào Hồng Nhung (2020), “Chương trình giáo dục tài chính quốc gia trong bối cảnh số hóa ngành Tài chính: Kinh nghiệm và đề xuất cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, số 221, 71-84.
14. Mai Thanh Văn, Nguyễn Việt Anh, & Nguyễn Ngọc Nam (2024), “Đánh giá hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế”, *Tạp chí Khoa học Quản lý và Kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, (29), truy cập <https://tapchi.hce.edu.vn/index.php/sjme/article/view/295>.
15. Yen Thi Hai Nguyen (2017), “Evaluate Financial Literacy of Vietnamese Students in Higher Education and Its Determinants - The need of Financial Education”, *Conference Papers - VEAM 2017*.

GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUAN HỆ LAO ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THAN VIỆT NAM

✍ ĐỖ THỊ HẢI HÀ*

Ngày nhận: 13/5/2024
Ngày phản biện: 10/6/2024
Ngày duyệt đăng: 18/6/2024

Tóm tắt: Tại Việt Nam, than đá là một trong ba trụ cột năng lượng quan trọng, đóng góp đáng kể vào nền kinh tế nhờ sản lượng khai thác và doanh thu từ các doanh nghiệp ngành than. Ngành than có truyền thống lâu đời và đóng vai trò quan trọng trong an ninh năng lượng quốc gia, ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội với lực lượng lao động rộng khắp cả nước. Tuy nhiên, ngành than đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nhân lực và khó khăn trong tuyển dụng. Công nhân làm việc trong môi trường bụi than, công việc phức tạp và rủi ro về sức khỏe, an toàn lao động. Chuyển đổi số trong quan hệ lao động tại các doanh nghiệp ngành than mang lại nhiều lợi ích, cải thiện an toàn lao động, hiệu quả giao tiếp, hoạt động công đoàn và nâng cao hiệu quả thỏa ước lao động tập thể. Bài viết này đề xuất các giải pháp cải thiện chất lượng quan hệ lao động thông qua chuyển đổi số, giúp doanh nghiệp khai thác hiệu quả, phát triển bền vững và duy trì mối quan hệ lao động hài hòa.

Từ khóa: chuyển đổi số; an toàn lao động; phát triển bền vững; bụi than; ngành than.

DIGITAL TRANSFORMATION SOLUTION IN LABOR RELATIONS AT VIETNAMESE COAL INDUSTRY ENTERPRISES

Abstract: In Vietnam, coal is one of three important energy pillars, contributing significantly to the economy thanks to mining output and revenue from coal industry enterprises. The coal industry has a long tradition and plays an important role in national energy security, greatly affecting the socio-economy of the workforce throughout the country. However, the coal industry is facing a shortage of human resources and difficulties in recruitment. Workers work in a coal dust environment, with complex work and risks to health and labor safety. Digital transformation in labor relations at coal industry enterprises brings many benefits, improving labor safety, communication efficiency, union activities and enhancing the effectiveness of collective labor agreements. This article proposes solutions to improve the quality of labor relations through digital transformation, helping businesses exploit effectively, develop sustainably and maintain harmonious labor relations.

Keywords: digital transformation; labor safety; sustainable development; grime; coal industry.

1. Đặt vấn đề

Ngành công nghiệp than tại Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, là một trong ba trụ cột năng lượng chính. Sản lượng khai thác và doanh thu từ các doanh nghiệp ngành than không chỉ cung ứng năng lượng cho các ngành công nghiệp mà còn đóng góp đáng kể vào GDP. Tuy nhiên, ngành than đang đối mặt với nhiều thách thức như phát triển bền vững, thu hút và duy trì lao động và đảm bảo an toàn lao động. Lực lượng lao động ngành than, đặc biệt là tại các mỏ than, phải đối diện với thiếu hụt nhân lực do lo ngại về sức khỏe và an toàn lao động, gây ra bởi các bệnh nghề nghiệp từ bụi than. Chuyển đổi số có thể được xem là giải pháp cần thiết để cải thiện quan hệ lao động, giảm nguy cơ tai nạn, tối ưu hóa sản xuất và giảm ô nhiễm.

“Chuyển đổi số (Digital transformation) được hiểu là ứng dụng những tiến bộ về công nghệ số như điện toán đám mây (cloud), dữ liệu lớn (Big data),... vào mọi hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp nhằm đưa lại hiệu suất cao, thúc đẩy phát triển doanh thu và thương hiệu”. Chuyển đổi số là một khái niệm phát sinh trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 bùng nổ, miêu tả việc áp dụng công nghệ vào tất cả các khía cạnh của doanh nghiệp. Trong khía cạnh quan hệ lao động tại các doanh nghiệp, công nghệ thông minh và tự động hóa còn nâng cao hiệu quả giao tiếp, quản lý thông tin và hoạt động công đoàn. Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích vai trò và lợi ích của chuyển đổi số trong lĩnh vực quan hệ lao động ngành than. Mục tiêu chính là góp phần

* Học viện Hành chính quốc gia

nâng cao hiệu quả lao động, đặc biệt là đối với lao động trực tiếp tham gia vào quá trình khai thác và sản xuất than. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng hướng đến việc cải thiện chất lượng đối thoại lao động trong các doanh nghiệp ngành than Việt Nam.

2. Thực trạng ứng dụng chuyển đổi số trong quan hệ lao động tại các doanh nghiệp ngành than Việt Nam

2.1. Ứng dụng chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng an toàn lao động tại các doanh nghiệp ngành than Việt Nam

Chuyển đổi số vào xử lý chất thải lỏng bảo vệ môi trường hướng tới phát triển bền vững trong ngành than

Xử lý nước thải trong mỏ khai thác than là yếu tố quan trọng trong quản lý môi trường do nước thải chứa kim loại nặng và hợp chất hữu cơ độc hại. Nếu không được xử lý đúng cách, nước thải có thể gây ô nhiễm nguồn nước và ảnh hưởng đến hệ sinh thái. Hiện nay, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) đã xây dựng 45 trạm xử lý nước thải với tổng công suất 150 triệu m³/năm, đáp ứng các quy chuẩn về chất lượng. TKV cũng đã lắp đặt 41 hệ thống quan trắc môi trường tự động, kết nối và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát. Hệ thống quan trắc này là ứng dụng quan trọng của chuyển đổi số, cho phép theo dõi liên tục và tối ưu hóa quá trình xử lý nước thải, góp phần bảo vệ môi trường và đảm bảo hiệu suất hoạt động. Tuy nhiên, việc vận hành hệ thống này đòi hỏi kiến thức chuyên môn về công nghệ cảm biến, điện tử, và quản lý dữ liệu.

Chuyển đổi số giảm thiểu bụi than, nâng cao an toàn lao động trong ngành than

Bụi than ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của người lao động trong ngành công nghiệp than. Quản trị bụi than, thông qua việc sử dụng hệ thống phun nước và hút bụi, đóng vai trò quan trọng trong giảm thiểu nguy cơ mắc các bệnh về hô hấp và bảo vệ sức khỏe của người lao động. Hơn nữa, giảm thiểu bụi than cũng góp phần vào giảm nguy cơ tai nạn lao động, với tác động tích cực đến cả sức khỏe và hiệu suất làm việc của nhân viên.

Mức độ bụi trong lò chợ: Một số kết quả đo đạc

nồng độ bụi tại lò chợ các thời điểm khác nhau ở một số mỏ than vùng Quảng Ninh:

Nồng độ bụi toàn phần tại một số mỏ, mg/m ³					
Mỏ than	Khu vực đo đạc	Thời điểm đo	Loại bụi	Kết quả	Giới hạn cho phép
Dương Huy	Lò chợ khai thác 6	Sau nổ mìn 30'	Than	118	10
Thống Nhất	Lò chợ khai thác 3	Sau nổ mìn 30'	Than	89	10
Khe Chàm	Lò chợ than 3	Sau nổ mìn 30'	Than	98	10
	Lò chợ -190/-160 vỉa 12.4	Sau nổ mìn	Than	35	10
	Lò chợ -100/-50 vỉa 5.1	Sau nổ mìn	Than	94.9	10

(Nguồn: Báo cáo 55/BC-MĐV về công tác bảo vệ môi trường - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin)

Mức độ bụi trong các gương lò cắt: Một số kết quả đo đạc nồng độ bụi tại các thời điểm khác nhau ở một số mỏ than vùng Quảng Ninh.

Nồng độ bụi toàn phần tại một số mỏ, mg/m ³					
Mỏ than	Khu vực đo đạc	Thời điểm đo	Loại bụi	Kết quả	Giới hạn cho phép
Thống Nhất	Lò đá	Sau nổ mìn 30'	Đá	87	2
	Lò đá	Sau nổ mìn 30'	Đá	94	2
Khe Chàm	Thượng vận tải -155/-100 vỉa 14.5	Sau nổ mìn 30'	Than	19,4	10
Quang Hanh	Dọc vỉa vận tải -175 vỉa 13.6	Sau nổ mìn 30'	Than	13.8	10

(Nguồn: Báo cáo 55/BC-MĐV về công tác bảo vệ môi trường - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin)

Từ các bảng số liệu thu thập và tổng hợp cho thấy, nồng độ bụi tại lò chợ, lò cắt và trong các đường lò vận tải và ở các khu vực khác khi không chống bụi, hầu hết đều vượt mức giới hạn cho phép.

Công tác chống bụi tại các mỏ than hiện đại

thường sử dụng các công nghệ và biện pháp tiên tiến hơn, bao gồm:

- Hệ thống phun nước thông minh;
- Hệ thống hút bụi tiên tiến;
- Sử dụng công nghệ khử bụi;
- Tối ưu hóa quá trình khai thác và vận chuyển bằng cách sử dụng các thiết bị và kỹ thuật tiên tiến hơn và quản lý dữ liệu và giám sát.

Các phương pháp chống bụi tiên tiến trong các mỏ than thường được xem là một ứng dụng của chuyển đổi số trong ngành công nghiệp than.

Các phương pháp này để tiến hành được cần tích hợp công nghệ thông tin, cần có thu thập và phân tích dữ liệu và quản lý từ xa và theo dõi liên tục. Dữ liệu này sau đó được phân tích để đưa ra thông tin quan trọng, giúp quản lý hiểu rõ hơn về tình trạng môi trường làm việc và áp dụng các biện pháp cải thiện.

Các hệ thống chống bụi tiên tiến còn tối ưu hóa quá trình sản xuất. Bằng việc áp dụng các công nghệ và biện pháp chống bụi tiên tiến, các mỏ than có thể tối ưu hóa quá trình sản xuất, giảm thiểu lãng phí và tăng cường hiệu suất. Điều này góp phần vào sự hiệu quả và tiết kiệm chi phí trong quá trình khai thác than. Tuy hiệu quả cao nhưng tính đến thời điểm hiện tại, việc áp dụng các phương pháp chống bụi hiện đại trong các doanh nghiệp than tại Việt Nam vẫn chưa được triển khai rộng rãi. Các nguyên nhân do chi phí đầu tư ban đầu cao và thiếu nhân lực chuyên môn thực hiện vấn đề.

Mặc dù vẫn còn nhiều thách thức, nhưng với sự tăng cường nhận thức về vấn đề môi trường và nhu cầu cải thiện điều kiện làm việc, dự kiến các doanh nghiệp than tại Việt Nam sẽ tiếp tục nghiên cứu và triển khai các giải pháp chống bụi hiện đại trong tương lai. Chuyển đổi số đóng vai trò then chốt trong nâng cao an toàn lao động và tối ưu hóa quy trình sản xuất trong các doanh nghiệp ngành than. Bằng cách ứng dụng công nghệ số và phần mềm

quản lý, doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro tai nạn, cải thiện điều kiện làm việc và sức khỏe người lao động. Đồng thời, chuyển đổi số giúp tăng cường tính bền vững và hiệu quả kinh tế, đáp ứng yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường, cải thiện quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động.

2.2. Chuyển đổi số trong nội dung trao đổi thông tin và kênh trao đổi thông tin- ứng dụng chuyển đổi số vào giao ca nhật lệnh

Trong bối cảnh phát triển công nghệ thông tin, các doanh nghiệp ngành than tại Việt Nam đã áp dụng công nghệ để cải thiện quy trình giao ca, bao gồm sử dụng phần mềm ghi biểu và thống kê trực tuyến. Điều này giúp tối ưu hóa quản lý thông tin, giảm thiểu sai sót và nâng cao an toàn lao động. Giao ca nhật lệnh (GCNL) là quá trình trao đổi thông tin giữa các ca làm việc để chuyển giao trách nhiệm và thông tin liên tục. Trước đây, giao ca thường thực hiện bằng tay, nhưng việc áp dụng công nghệ số đã tăng cường hiệu quả và sự chính xác trong quy trình này.

TT	Các công trường phân xưởng	Số lượng công trường phân xưởng của đơn vị							
		Hà Tu	Đèo Nai	Cao Sơn	Cọc Sáu	Khánh Hòa	Na Dương	Sin Quyền	Tả Phời
1	Công trường khai thác	2	-	3	-	1	1	1	1
2	Công trường khoan	1	1	1	1	-	-	-	-
3	Công trường xúc	-	1	-	2	-	-	-	-
4	Công trường gạt, làm đường	-	1	1	1	-	-	-	-
5	Công trường bơm nước, làm đường	1	-	1	-	-	1	-	-
6	Phân xưởng vận tải	4	4	9	8	1	1	1	-
7	Phân xưởng cơ điện, cơ khí	1	1	1	1	1	1	1	-
8	Phân xưởng sửa chữa ô tô	1	1	1	1	-	-	-	-
9	Phân xưởng Trạm mạng	-	1	1	1	-	-	-	-
10	Phân xưởng sàng tuyển, chế biến	1	1	-	2	1	1	2	1

(Nguồn: Số lượng công trường phân xưởng trong các đơn vị sản xuất lộ thiên áp dụng giao ca nhật lệnh theo phương pháp mới tính đến 2023 - Báo cáo số 80/ BC-VHGC Viện Khoa học công nghệ Mỏ. Tập đoàn TKV).

Trong ngành than, trao đổi thông tin là yếu tố then chốt trong quản lý quan hệ lao động, giúp tạo môi trường làm việc hợp tác và nâng cao sự hiểu biết giữa nhân viên và quản lý. Ứng dụng chuyển đổi số vào trao đổi thông tin mang lại lợi ích như cải thiện tính minh bạch, tốc độ truyền thông và sự liên kết giữa các bộ phận. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác và phát triển, đồng thời nâng cao sự tham gia và sáng tạo của nhân viên, góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành than.

Hầu hết các doanh nghiệp ngành than tại Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp do Tập đoàn TKV quản lý, hiện đều sử dụng công cụ ghi biểu và thống kê trực tuyến trên Google Sheets để giao ca và theo dõi hoạt động của thiết bị trong ca sản xuất. Mặc dù nhanh, tiện và hiệu quả, nhưng vẫn gặp khó khăn do thói quen và khả năng làm chủ công nghệ của công nhân trong quá trình giao ca nhật lệnh.

2.3. Số hoá văn bản, quy chế và thoả ước lao động tập thể (TULĐTT) trong các doanh nghiệp ngành than

Ngành than đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam nhưng đang đối mặt với nhiều thách thức như giá than thấp, biến động thị trường, ô nhiễm môi trường và thiếu hụt nguồn nhân lực. Chuyển đổi số là giải pháp tiềm năng giúp ngành than vượt qua các thách thức này và phát triển bền vững, đặc biệt trong quản lý văn bản, quy định và thoả ước lao động tập thể (VBTLĐT). Hiện nay, việc quản lý VBTLĐT chủ yếu là thủ công, dẫn đến thiếu minh bạch, hiệu quả và linh hoạt. Chuyển đổi số VBTLĐT giúp nâng cao tính minh bạch, tăng hiệu quả và tính linh hoạt trong quản lý và thực thi.

Nhìn nhận vai trò quan trọng của hệ thống các văn bản, quy chế và thoả ước lao động tập thể trong điều chỉnh quan hệ lao động, đặc biệt là nhận thức được tầm quan trọng của ứng dụng chuyển đổi số, số hoá hệ thống các văn bản, quy chế và thoả ước lao động tập thể, từ lâu nay các doanh nghiệp ngành than đã tiến hành số hoá dữ liệu. Theo các số liệu thu thập được từ cơ quan Tập đoàn, tình hình xây dựng và sửa đổi bổ sung và số hoá các quy chế; TULĐTT giai đoạn 2017-2020 và 2021 đến nay như sau:

	Giai đoạn 2017-2020	Từ 2021 đến nay
Nội quy, quy chế được xây dựng mới	300	215
Nội quy, quy chế được bổ sung, sửa đổi	150	127
Tổng số Thỏa ước lao động được bổ sung, sửa đổi	20	25

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các Báo cáo tổng kết, báo cáo sơ kết các năm của Công đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam)

Qua các trao đổi của Chủ tịch Công đoàn ngành than TKV, giai đoạn 2017-2020 có vai trò đặc biệt quan trọng trong tiến trình số hoá dữ liệu và tiến lên chuyển đổi số của ngành than, việc quyết tâm số hoá phần lớn các loại văn bản, quy chế và thoả ước lao động tập thể thể hiện quyết tâm theo chủ trương Chuyển đổi số, kinh tế số của các công đoàn cơ sở ở các doanh nghiệp than và của Công đoàn ngành nói chung.

3. Một số giải pháp

Giải pháp 1: Tăng cường đầu tư công vào hạ tầng kỹ thuật số

Hiện nay, hạ tầng kỹ thuật số trong ngành than Việt Nam còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình chuyển đổi số. Việc sử dụng các phương pháp hiện đại, tiên tiến trong các mỏ than để xử lý bụi than, xử lý chất thải lỏng và chất thải rắn, bảo vệ sức khỏe cho người lao động và nâng cao an toàn trong khai thác sản xuất là rất thiết thực. Tuy nhiên, điều này có thể thực hiện được hay không còn phụ thuộc vào hạ tầng kỹ thuật số và cơ chế tài chính hiện tại. Các doanh nghiệp đang phải đối mặt với chi phí đầu tư ban đầu cao và thiếu sự hỗ trợ từ phía Nhà nước cũng như Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam. Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ cần đẩy mạnh việc xây dựng và nâng cấp hệ thống mạng lưới internet, trung tâm dữ liệu và các dịch vụ đám mây. Đầu tư công vào hạ tầng kỹ thuật số sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp ngành than tiếp cận công nghệ hiện đại và giảm thiểu chi phí đầu tư ban đầu. Việc tăng cường đầu tư này sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động,

tăng tính cạnh tranh của các doanh nghiệp ngành than và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số một cách toàn diện. Tại một số quốc gia như Hàn Quốc và Singapore, việc đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng kỹ thuật số đã mang lại những thành công đáng kể trong việc thúc đẩy chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngành công nghiệp.

Giải pháp 2: Thúc đẩy chính sách khuyến khích sử dụng công nghệ

Mặc dù có nhiều tiềm năng, nhưng việc ứng dụng công nghệ trong ngành than vẫn còn hạn chế do rào cản về chi phí và thiếu chính sách khuyến khích. Việc sử dụng các phương pháp hiện đại, tiên tiến trong các mỏ than để xử lý bụi than, xử lý chất thải lỏng và chất thải rắn, bảo vệ sức khỏe cho người lao động và nâng cao an toàn trong khai thác sản xuất là rất thiết thực. Tuy nhiên, điều này có thể thực hiện được hay không còn phụ thuộc vào tiềm lực tài chính của mỗi công ty than.

Để khắc phục điều này, cần có những giải pháp đồng bộ từ trung ương đến các bộ, ngành chung tay thực hiện. Cụ thể, Chính phủ nên áp dụng các biện pháp hỗ trợ tài chính như giảm thuế và cung cấp các khoản vay ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ số. Đồng thời, cần có các chương trình tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật để giúp doanh nghiệp áp dụng công nghệ một cách hiệu quả. Các chính sách khuyến khích này sẽ giúp giảm bớt gánh nặng tài chính cho doanh nghiệp, thúc đẩy họ đầu tư vào công nghệ mới, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất và cạnh tranh trên thị trường.

Tại Đức, các chính sách khuyến khích sử dụng công nghệ trong sản xuất đã giúp nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được công nghệ hiện đại, cải thiện năng suất và chất lượng sản phẩm. Bài học từ Đức cho thấy, việc thiết lập các cơ chế khuyến khích phù hợp không chỉ giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn ban đầu mà còn tạo điều kiện cho họ phát triển bền vững trong tương lai.

Thúc đẩy giải pháp cụ thể để chuyển đổi số văn bản, quy định và thỏa ước lao động tập thể trong các doanh nghiệp ngành than, bao gồm:

+ Quản lý văn bản, quy định và thỏa ước lao động tập thể bằng hệ thống quản trị tài liệu điện tử (ECM). Hệ thống ECM giúp lưu trữ, quản lý và truy cập thông tin về VBTLĐT một cách dễ dàng.

+ Tự động hóa quy trình quản lý văn bản, quy định và thỏa ước lao động tập thể: Sử dụng các phần mềm workflow để tự động hóa các quy trình quản lý văn bản, quy định và thỏa ước lao động tập thể, chẳng hạn như quy trình phê duyệt văn bản, quy định và thỏa ước lao động tập thể, quy trình sửa đổi văn bản, quy định và thỏa ước lao động tập thể, v.v.

+ Phát triển cổng thông tin văn bản, quy định và thỏa ước lao động tập thể: Phát triển cổng thông tin văn bản, quy định và thỏa ước lao động tập thể để cung cấp thông tin về văn bản, quy định và thỏa ước lao động tập thể cho người lao động và các bên liên quan khác.

+ Đào tạo và nâng cao nhận thức về chuyển đổi số văn bản, quy định và thỏa ước lao động tập thể: Đào tạo cho người lao động và các bên liên quan khác về lợi ích và cách thức sử dụng các giải pháp chuyển đổi số văn bản, quy định và thỏa ước lao động tập thể.

Giải pháp 3: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin

Nguồn nhân lực công nghệ thông tin (CNTT) trong ngành than hiện nay còn thiếu và chưa đáp ứng được nhu cầu của quá trình chuyển đổi số. Rõ ràng, để vận hành hệ thống số một cách hiệu quả, cần có nguồn lực am hiểu về chuyển đổi số và các kỹ năng công nghệ mới. Nhiều nhân viên hiện tại cần được đào tạo thêm về các kỹ năng này.

Để giải quyết vấn đề này, các doanh nghiệp ngành than Việt Nam cần đầu tư vào các chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng cho nhân viên hiện tại, cũng như thu hút nhân tài và kỹ thuật công nghệ từ bên ngoài. Cụ thể, doanh nghiệp nên hợp tác với các trường đại học và cơ sở đào tạo để phát triển các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế của ngành than. Điều này không chỉ giúp cải thiện kỹ năng của nhân viên mà còn đảm bảo họ có thể áp

dụng các công nghệ mới một cách hiệu quả trong công việc.

Có nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ giúp doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số một cách hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Ví dụ, các chương trình hợp tác đào tạo giữa doanh nghiệp và trường đại học tại Nhật Bản đã giúp nâng cao kỹ năng của nhân viên, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số. Bài học từ Nhật Bản cho thấy, việc đầu tư vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là một yếu tố then chốt để doanh nghiệp ngành than thành công trong quá trình chuyển đổi số.

Giải pháp 4: Bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu

Chuyển đổi số đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều thách thức về an ninh mạng. Một khi số hoá các dữ liệu về an toàn, sản lượng khai thác, tình trạng chuyển giao ca nô nhện, các doanh nghiệp ngành than sẽ đối mặt với tình trạng rủi ro trong bảo mật thông tin, bảo mật tình hình an toàn nội bộ và kế hoạch kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp còn thiếu các biện pháp bảo mật hiệu quả và quy trình bảo vệ dữ liệu chặt chẽ. Để giải quyết vấn đề này, doanh nghiệp cần đầu tư vào các hệ thống bảo mật hiện đại và xây dựng các quy trình bảo vệ dữ liệu chặt chẽ. Tổ chức các buổi tập huấn về an ninh mạng cho nhân viên để nâng cao nhận thức và khả năng đối phó với các mối đe dọa từ không gian mạng. Bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu sẽ giúp doanh nghiệp tránh được các rủi ro về mất mát dữ liệu, đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục và an toàn. Các doanh nghiệp công nghệ tại Mỹ đã áp dụng thành công các biện pháp bảo mật hiện đại, giúp họ bảo vệ dữ liệu và đảm bảo an ninh mạng trong quá trình chuyển đổi số.

Giải pháp 5: Hỗ trợ cho sự phát triển của quan hệ lao động khi chuyển đổi số trở thành trào lưu

Chuyển đổi số sẽ làm thay đổi cách thức làm việc và quan hệ lao động trong doanh nghiệp ngành than. Điều này đặt ra nhiều thách thức mới về quản

lý và bảo vệ quyền lợi của người lao động, các điều khoản trong thoả ước lao động tập thể cần bổ sung thêm những nội dung liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm cho người lao động trong bối cảnh số. Công đoàn cơ sở và Công đoàn ngành cũng cần bổ sung những giải pháp để đảm bảo an toàn cho người lao động trong bối cảnh mới. Để hỗ trợ quá trình này, cần có các cơ chế, chính sách linh hoạt như quy định về làm việc từ xa, bảo vệ quyền lợi của người lao động trong môi trường số và đảm bảo công bằng trong việc tiếp cận các cơ hội phát triển nghề nghiệp. Các chính sách này sẽ giúp người lao động thích nghi với những thay đổi, đồng thời giúp doanh nghiệp duy trì mối quan hệ lao động ổn định và hiệu quả. Ví dụ, các chính sách làm việc từ xa tại công ty công nghệ lớn như Google đã giúp họ duy trì được hiệu suất làm việc cao trong khi vẫn bảo vệ quyền lợi của nhân viên trong bối cảnh chuyển đổi số.

Những giải pháp trên không chỉ giúp tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi và an toàn trong ngành than mà còn góp phần vào việc phát triển bền vững của ngành này trong thời đại số hóa. □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công Thương (2011), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò QCVN 01:2011/BCT*.
2. Bộ Y tế (2019), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc QCVN 02:2019/BYT-2019*.
3. Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - VINACOMIN, *Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng tiêu chuẩn chống bụi bằng phương pháp phun sương mù tuần hoàn áp suất cao trong khai thác than hầm lò*.
4. Báo cáo 55/BC-MĐV về công tác bảo vệ môi trường - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin.
5. Báo cáo số 80/ BC-VHGC Viện Khoa học công nghệ Mỏ, Tập đoàn TKV.
6. Báo cáo tổng kết Công đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam từ các năm 2017 đến nay.
7. Courtney, WG. Cheng, L., Divers, EF., Jayaraman, NI., DeRosa, MI. *Dust control by water sprays and ventilation*. In: Mousset-Jones, P., editor. Second International Mine Ventilation Congress; Nov. 4 - 8, Reno, NV. AIME; 1980. p. 612-619, 1979.
8. Fred N. Kissell, *Handbook for Dust Control in Mining*, U.S. Department of Health and Human Services, June 2003.
9. Douglas Pollock and John Organiscak, *Airborne Dust Capture and Induced Airflow of Various Spray Nozzle Designs*, Aerosol Science and Technology, 41:711-720, 2007.